

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 19- 2025

Số ra ngày 12/5/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2025 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm	11
❖ Dòng chảy thương mại gạo của Việt Nam có nhiều thay đổi	14
❖ Giá dầu thế giới giảm	18
❖ Xuất khẩu cao su tháng 4/2025 giảm cả lượng và giá	21
❖ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tiếp tục tăng	24
❖ Xuất khẩu rau quả tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố gần đây các nền kinh tế lớn trên thế giới có những biến động không đồng nhất. Theo đó, kinh tế Mỹ quý I/2025 giảm, ngược lại kinh tế Eurozone phục hồi mạnh mẽ. Trong khi đó, hoạt động kinh tế khu vực tư nhân tại Trung Quốc tháng 4/2025 tăng trưởng chậm lại.

Tại Mỹ: Theo Bộ Thương mại nước này, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Mỹ quý I/2025 giảm 0,3%. Sự sụt giảm của GDP trong quý I/2025 tại Mỹ chủ yếu do nhập khẩu tăng mạnh, chi tiêu chính phủ giảm và tiêu dùng chững lại. Kim ngạch nhập khẩu của Mỹ quý I/2025 tăng tới 41,3%, với mức tăng 50,9% của hàng hoá, trong khi xuất khẩu tăng 1,8%. Kết quả là nhập khẩu khiến tăng trưởng GDP giảm hơn 5 điểm phần trăm. Chi tiêu của người tiêu dùng Mỹ vẫn tăng trưởng, nhưng đã chậm lại trong 3 tháng đầu năm 2025. Cụ thể, chi tiêu tiêu dùng cá nhân tăng 1,8%, mức tăng hàng quý thấp nhất kể từ quý II/2023 và thấp hơn so với mức tăng 4% của quý IV/2024. Trong khi đó, đầu tư tư nhân trong nước tăng 21,9% trong quý I/2025 nhờ đầu tư cho trang thiết bị tăng mạnh 22,5%. Báo cáo là số liệu ước tính sơ bộ, nên có khả năng sẽ được điều chỉnh trong các tháng tới. Do đó, dù GDP âm nhưng chưa đồng nghĩa với sự suy thoái, nhưng điều này cũng đặt ra dấu hỏi với triển vọng kinh tế của Mỹ trong thời gian tới.

Trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang phát tín hiệu suy yếu và chính sách thương mại của chính quyền Tổng thống Donald Trump tiếp tục gây ra làn sóng bất ổn, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản trong cuộc họp tháng 5. Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC) tiếp tục duy trì lãi suất trong khoảng 4,25% - 4,5%, mức này đã được giữ ổn định từ tháng 12/2024.

Tại Trung Quốc: Chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc giảm xuống 51,1 vào tháng 4/2025 từ 51,8 vào tháng 3/2025, mức thấp nhất kể từ đầu năm trong bối cảnh cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên, chỉ số trên 50 cho thấy hoạt động của khu vực tư nhân tại Trung Quốc tăng trưởng tháng thứ 18 liên tiếp. Trong đó, chỉ số PMI lĩnh vực dịch của Trung Quốc tháng 4/2025 giảm xuống 50,7, từ mức cao nhất trong 3 tháng là 51,9 của tháng 3/2025 và thấp hơn dự báo là 51,7. Đây là mức tăng trưởng yếu nhất trong lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 9/2024, do ảnh hưởng bởi sự gián đoạn trong thương mại hàng hóa trong bối cảnh thuế quan mới của Mỹ. Chỉ số PMI sản xuất chung của Caixin Trung Quốc tháng 4/2025 cũng giảm xuống 50,4, thấp hơn so với mức cao nhất trong 4 tháng là 51,2 của tháng 3/2025, nhưng lại cao hơn mức dự báo 49,8. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp lĩnh vực sản xuất tại Trung Quốc tăng trưởng, cho thấy các biện pháp kích thích của Bắc Kinh vẫn đang hỗ trợ cho sự phục hồi kinh tế, mặc dù chỉ là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ tháng 1/2025.

Tại châu Âu: Nền kinh tế khu vực đồng Euro đã có sự phục hồi mạnh hơn dự báo trong quý đầu tiên của năm 2025. Theo Eurostat, trong quý I/2025, GDP của Eurozone tăng trưởng 0,4% so với quý IV/2024, cao hơn mức dự báo tăng 0,2%. Theo các chuyên gia, GDP tại khu vực tăng cao hơn dự báo là nhờ việc các doanh nghiệp Mỹ đã đẩy mạnh mua hàng hóa châu Âu trước thời điểm các mức thuế quan mới của Mỹ chính thức có hiệu lực. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng, tăng trưởng kinh tế tại khu vực sẽ chậm lại đáng kể trong 6 tháng tới vì ảnh hưởng từ mức thuế quan của Mỹ được áp dụng từ tháng 4/2025. Trong dự báo mới nhất, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng hàng năm đối với Eurozone xuống còn 0,8% vào năm 2025, giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó, do lo ngại căng thẳng thương mại với Mỹ sẽ gây tổn hại cho nền kinh tế khu vực.

II. Kinh tế trong nước

Bất chấp tình hình thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; nguy cơ rủi ro, bất ổn tăng cao do chính sách thuế quan đột ngột của Mỹ, kinh tế Việt Nam tháng 4/2025 tiếp tục duy trì đà phát triển tích cực với các điểm sáng từ hoạt động sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Cụ thể:

- **Sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực:** Theo Cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2025 ước tính tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, IIP ước tính tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 6,3% của cùng kỳ năm 2024). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,1%, đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,1%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,2%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,5%, làm giảm 0,7 điểm phần trăm.

- **Tiêu dùng trong nước tiếp tục cải thiện:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 4/2025 ước đạt 582,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.285,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,6%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,7% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,4%).

- **Hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng khả quan:** Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2025 đạt 74,32 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 276,89 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 13,0%; nhập khẩu tăng 18,6%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,79 tỷ USD. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng cao hơn so với mức tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo đó, trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 40,74 tỷ USD, tăng 18,1%, chiếm 29,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 99,6 tỷ USD, tăng 11,0%, chiếm 71,0%.

- **Chỉ số giá tiêu dùng vẫn trong tầm kiểm soát:** Theo Cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2025 tăng 0,07% so với tháng trước; tăng 1,37% so với tháng 12/2024 và tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2025, CPI tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

- **Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tích cực:** Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Tài chính), tính đến ngày 30/4/2025, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 13,82 tỷ USD, tăng 39,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút vốn đăng ký mới với 3,39 tỷ USD (chiếm 60,6%), tiếp theo là hoạt động kinh doanh bất động sản thu hút vốn 1,51 tỷ USD (chiếm 26,9%). Vốn FDI thực hiện trong 4 tháng ước đạt 6,74 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước và là con số giải ngân cao nhất trong 4 tháng đầu năm của giai đoạn 5 năm gần đây.

TỔNG QUAN NGÀNH

+ 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 276,89 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 140,34 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mục tiêu tăng trưởng 12% đặt ra trong cả năm nay; nhập khẩu cũng tăng mạnh 18,6%, đạt 136,55 tỷ USD.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 665,9 nghìn tấn, trị giá 3,80 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng mạnh 51,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam đạt gần 4 tỷ USD chỉ sau 4 tháng. Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 2 tháng cuối quý II/2025 sẽ chậm lại do nguồn cung tăng lên khi mùa vụ thu hoạch Conillon Eobusta ở Braxin và vụ mùa chính ở Indonesia bắt đầu.

+ Tính từ đầu năm đến hết tháng 4/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng 8,1% về lượng nhưng giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước châu Phi tăng mạnh, nhưng xuất khẩu giảm tới Indonesia và xuất khẩu tới Philippin chững lại.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 08/5/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,0% so với tuần trước, xuống 58,29 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 3,5% so với tuần trước, xuống mức 61,28 USD/thùng.

+ Trong tháng 4/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 71.866 tấn, trị giá 139,46 triệu USD, giảm mạnh 33,3% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 2,4% về lượng nhưng tăng 18,6% về trị giá. Giá bình quân cao su xuất khẩu trong tháng 4/2025 đạt 1.941 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 21,5% so với tháng 4/2024.

+ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 498,2 nghìn tấn, trị giá 158,6 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với tháng 3/2025; tăng 0,7% về lượng nhưng giảm 2,8% về trị giá so với tháng 4/2024.

+ Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 4/2024 tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, đạt xấp xỉ 523,52 triệu USD, tăng 9,7% so với tháng 3/2025, nhưng giảm 13,1% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt trên 1,68 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2025 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 4/2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta đạt 74,31 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng trước nhưng vẫn tăng mạnh 21,3% so với tháng 4/2024. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 37,44 tỷ USD, giảm 2,8% so với mức kỷ lục ghi nhận được của tháng trước, nhưng vẫn duy trì mức tăng trưởng cao 19,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tương tự, nhập khẩu đạt 36,87 tỷ USD, tương đương tháng trước và tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 276,89 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 140,34 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mục tiêu tăng trưởng 12% đặt ra trong cả năm nay; Nhập khẩu cũng tăng mạnh 18,6%, đạt 136,55 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4/2025 xuất siêu 0,58 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,79 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 9,06 tỷ USD).

Xuất khẩu của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực trong ngắn hạn, khi các nhà nhập khẩu từ Mỹ đẩy mạnh tích trữ hàng hóa trong giai đoạn 90 ngày tạm hoãn áp thuế đối ứng để tạo điều kiện cho quá trình đàm phán. Tuy nhiên, triển vọng dài hạn sẽ phụ thuộc vào kết quả của các cuộc đàm phán giữa hai nước. Hiện nay, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu. Do đó, bất kỳ biến động nào từ thị trường này đều có thể tác động mạnh đến mục tiêu tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Ngày 7/5, Bộ trưởng Công Thương Nguyễn Hồng Diên, Trưởng Đoàn đàm phán Chính phủ về các vấn đề thương mại với Mỹ đã chủ trì buổi làm việc với các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn của Việt Nam để triển khai chỉ đạo của Thủ tướng về việc thúc đẩy triển khai các thỏa thuận thương mại giữa hai nước.

Các doanh nghiệp cho biết từ nay tới tháng 6/2025 sẽ tăng cường làm việc với các đối tác Mỹ để hiện thực hóa các thỏa thuận và biên bản ghi nhớ đã ký kết.

Việt Nam hiện có nhu cầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, dịch vụ từ Mỹ với số lượng lớn, giá trị cao và ổn định. Đây đều là những sản phẩm phía Mỹ có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu. Tuy nhiên, trao đổi thương mại giữa hai nước chưa thực sự tương xứng tiềm năng.

Do đó, cả hai bên đều cần khẩn trương rà soát, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc mua bán các sản phẩm thiết yếu, bổ sung cho nhu cầu hàng hóa của nhau.

Về hàng hóa xuất khẩu, trong 4 tháng đầu năm 2025, có 4 mặt hàng trong nhóm “công nghiệp chế biến” đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 29,26 tỷ USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là điện thoại và linh kiện đạt 17,8 tỷ USD, giảm 1,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 17,08 tỷ USD, tăng 16,1%; dệt may đạt 11,76 tỷ USD, tăng 12,8%. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực khác của nhóm này cũng tăng trưởng cao như: Giày dép các loại đạt 7,6 tỷ USD, tăng 14,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,39 tỷ USD, tăng 9,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 5,28 tỷ USD, tăng 9,4%... Ngược lại, xuất khẩu sắt thép các loại giảm 23,1%, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện giảm 19%, chất dẻo nguyên liệu giảm 16,3%.

Nhóm hàng “nông, thủy sản” cũng là một trong những điểm sáng của bức tranh xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2025. Do giá tăng cao nên nhiều mặt hàng dù ghi nhận khối lượng xuất khẩu thấp hơn cùng kỳ năm trước nhưng kim ngạch thu về lại tăng rất mạnh như: Cà phê tăng 51,8%, hạt tiêu tăng 44,4%, cao su tăng 20,4%, hạt điều tăng 14,4%. Lý do chủ yếu là giá xuất khẩu tăng mạnh và ghi nhận mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Đơn cử như giá xuất khẩu cà phê tăng 67,6%, đạt 5.699 USD/tấn; hạt tiêu tăng 62,7%, lên 6.895 USD/tấn; cao su tăng 30,4%, đạt 1.937 USD/tấn; hạt điều tăng 26,9%.

Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản cũng tăng trưởng cao 14,6% trong 4 tháng đầu năm 2025, ước đạt 3,11 tỷ USD.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), mức thuế đối ứng của Mỹ, lên đến 46%, đang gây áp lực lớn lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, nhất là cá tra và tôm. Tuy nhiên, trong tháng 5 và 6/2025, xuất khẩu thủy sản Việt Nam được dự báo sẽ có sự chuyển dịch mạnh mẽ trước khi chính sách thuế quan đối ứng mới của Mỹ có hiệu lực từ ngày 9/7.

Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tập trung đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ, đặc biệt với các sản phẩm chủ lực như tôm và cá tra, nhằm tận dụng tối đa giai đoạn trước khi thuế quan mới làm tăng chi phí. Dự kiến kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này có thể tăng 10-15% so với tháng 4/2025, nhờ các hợp đồng được ký kết gấp rút và chiến lược giảm giá để duy trì thị phần.

Ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường khác như Trung Quốc và ASEAN có khả năng chững lại. Nguyên nhân là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ sản phẩm thủy sản Trung Quốc, vốn bị áp thuế cao tại Mỹ và buộc phải chuyển hướng sang thị trường nội địa cũng như các thị trường lân cận như ASEAN. Sự cạnh tranh này sẽ làm giảm sức hút của sản phẩm Việt Nam, đặc biệt ở phân khúc giá rẻ.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo trong 4 tháng đầu năm 2025 tiếp tục tăng 8,1% về khối lượng nhưng kim ngạch lại giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 3,43 triệu tấn, kim ngạch hơn 1,76 tỷ USD.

Tương tự, xuất khẩu rau quả - một trong những nhóm ngành xuất khẩu chủ lực năm 2024, cũng chứng kiến mức giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2024, đạt gần 1,69 tỷ USD. Đầu năm nay, thị trường Trung Quốc đã áp dụng hàng loạt biện pháp kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt. Đặc biệt, đối với sầu riêng nhập khẩu, Trung Quốc kiểm tra 100% lô hàng về dư lượng cadimi và chất vàng 0 tại các phòng thí nghiệm đạt chuẩn do Trung Quốc công nhận. Những lô không đạt sẽ buộc phải tái xuất, gây thiệt hại nặng cho doanh nghiệp và kéo dài thời gian thông quan, làm tăng chi phí xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, nhiều lô hàng bị chậm trễ, hư hỏng, khiến thương nhân hạn chế thu mua hàng hóa từ nông dân.

Còn với nhóm hàng “nhiên liệu khoáng sản”, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm đều giảm trong 4 tháng đầu năm 2025 như: dầu thô giảm 36,7%, xăng dầu các loại giảm 49%.

Về hàng hóa nhập khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2025, có 25 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 84,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 44,3%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 128,17 tỷ USD, chiếm 93,9%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 50,6%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 43,3%; nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 8,38 tỷ USD, chiếm 6,1%.

Dẫn đầu kim ngạch nhập khẩu vẫn là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 42,88 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 17,58 tỷ USD, tăng 24,3%; vải các loại đạt 4,87 tỷ USD, tăng 8,5%; chất dẻo nguyên liệu đạt hơn 4,09 tỷ USD, tăng 19,4%...

Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; dây điện và dây cáp điện; sản phẩm từ kim loại thường, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ... cũng đều tăng trưởng ở mức hai con số.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: triệu USD)

Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng trị giá		37.445		19,8		140.339		13,0
<i>Trong đó: Doanh nghiệp FDI</i>		25.636		17,5		99.086		11,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		8.146		58,7		29.259		36,2
Điện thoại các loại và linh kiện		3.761		-5,2		17.799		-1,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		4.710		22,9		17.086		16,1
Hàng dệt, may		3.067		17,7		11.764		12,8
Giày dép các loại		2.226		20,5		7.601		14,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		1.447		5,4		5.388		9,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.348		15,9		5.285		9,4
Cà phê	167	966	11,0	68,6	666	3.796	-9,4	51,8
Hàng thủy sản		901		16,3		3.211		18,3
Sắt thép các loại	1.094	710	-5,4	-17,2	3.843	2.493	-12,4	-23,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		646		-12,3		2.374		-19,0
Sản phẩm từ chất dẻo		609		6,3		2.322		13,9
Sản phẩm từ sắt thép		486		37,4		1.858		32,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		539		110,3		1.775		83,6
Gạo	1.119	560	11,7	-9,6	3.428	1.765	8,1	-13,3
Hàng rau quả		524		-13,1		1.687		-10,5
Kim loại thường khác và sản phẩm		421		17,6		1.510		11,4
Xơ, sợi dệt các loại	162	361	7,0	1,3	620	1.394	5,0	-1,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		394		16,8		1.387		12,5
Hạt điều	73	494	9,6	37,9	196	1.333	-10,0	14,4
Dây điện và dây cáp điện		366		30,9		1.314		25,2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		303		2,9		1.198		11,2
Sản phẩm hóa chất		262		28,9		971		13,1
Hóa chất		241		-0,3		918		-0,7
Cao su	72	139	-2,4	18,6	453	873	-7,2	20,4
Chất dẻo nguyên liệu	182	194	-0,9	-5,4	738	788	-14,5	-16,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		204		6,8		763		10,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy		194		2,9		683		1,0
Dầu thô	255	154	5,5	-11,3	840	512	-27,4	-36,7
Hạt tiêu	26	184	0,7	58,3	74	508	-11,3	44,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	391	113	113,5	40,0	1.603	486	42,3	-4,8
Sản phẩm từ cao su		130		27,0		457		18,2

Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		111		15,1		416		30,2
Clanhke và xi măng	2.955	112	4,5	2,8	11.198	411	3,2	-0,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		97		2,4		390		10,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		121		36,1		388		24,7
Xăng dầu các loại	144	92	-27,7	-44,6	515	356	-38,0	-49,0
Phân bón các loại	160	69	29,0	55,3	761	294	21,8	16,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		79		18,5		288		7,5
Vải màn, vải kỹ thuật khác		65		-0,3		256		-1,7
Sản phẩm gốm, sứ		57		4,8		209		-2,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		46		-17,0		207		-3,5
Quặng và khoáng sản khác	69	27	-70,3	106,6	0.289	71	-69,1	16,2
Chè	9	15	-12,9	-13,6	36	58	-2,7	-4,1
Than các loại	92	19	-17,1	-39,3	241	46	111,1	46,0
Hàng hóa khác		1.732		16,4		6.388		11,5

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức, nhưng tăng trên thị trường tự do. Ngày 8/5, tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 55 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,21%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với 2 tuần trước, xuống mức 25.780 – 26.140 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 581 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,27%).

Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.750 – 25.788 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra ở mức 26.140 – 26.166 đồng/USD.

Ngược lại, trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cũng tăng 50 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra, lên mức 26.400 – 26.500 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào giảm 20 đồng/USD so với 2 tuần trước, xuống mức 23.731 đồng/USD và thấp hơn 2.442 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD chiều bán ra giảm 22 đồng/USD so với 2 tuần trước, xuống mức 26.123 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 50 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 8/5/2025 là 24.927 đồng/USD, giảm 21 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,08%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 585 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,4%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 8/5/2025 là 26.173 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.681 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND giảm cho thấy tín hiệu tích cực giúp tỷ giá nội địa ổn định. Trong khi đó, đồng USD trên thị trường tự do tăng, cao hơn khoảng 377 đồng/USD so với hệ thống ngân hàng.

Diễn biến trái chiều giữa hai thị trường phản ánh rõ tâm lý nắm giữ USD vẫn còn trong dân, đặc biệt khi kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt trên 136,55 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước. Một lượng lớn USD được rút về phục vụ thanh toán quốc tế, khiến nhu cầu mua ngoại tệ chưa giảm ngay lập tức.

Với diễn biến thực tế, các tổ chức tài chính như UOB, KBSV, Standard Chartered đều dự báo tỷ giá USD/VND có thể dao động quanh 26.000 - 26.200 đồng trong quý II/2025, và không loại trừ khả năng USD còn tăng nhẹ nếu lãi suất toàn cầu giữ ở mức cao và nhập khẩu tiếp tục tăng. Đáng chú ý, mức chênh lệch với thị trường tự do vẫn còn lớn, và đó là điểm mà cả nhà đầu tư và cơ quan điều hành cần theo dõi sát.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại

Mã NT	Ngày 8/5/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.966,26	0,21	5,73	0,49	4,93
CAD	19.072,70	-0,10	5,92	2,07	8,86
CHF	32.044,26	0,59	12,29	9,46	25,28
EUR	30.192,74	-0,61	11,41	9,41	18,13
GBP	35.058,52	-0,40	8,25	11,21	22,44
HKD	3.409,70	-0,32	2,37	7,74	11,49
JPY	185,39	-0,76	12,24	4,67	0,14
KRW	19,37	2,16	7,37	-1,22	-0,31
MYR	6.189,25	2,91	7,60	15,67	14,63
SGD	20.416,36	1,21	7,62	9,08	14,66
THB	806,76	1,30	6,41	11,12	15,23
USD	26.140	-0,21	2,27	6,72	10,44
Tỷ giá TT	24.927	-0,08	2,40	4,52	5,60

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Đồng USD giảm mạnh so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng CNY.

Theo đó, chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) đạt 99,65 điểm.

Sau quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) ở mức 4,25% đến 4,50%/năm, đồng USD ổn định, tuy nhiên, so với 2 tuần trước đó, đồng USD vẫn giảm mạnh.

Tỷ giá EUR/USD tăng 4,21% so với 2 tuần trước, theo đó 1,13676 USD đổi 1 EUR.

Tỷ giá GBP/USD tăng 1,65% so với 2 tuần trước, theo đó 1,32214 USD đổi 1 GBP. Ngân hàng Anh có khả năng sẽ cắt giảm lãi suất tại cuộc họp chính sách diễn ra vào ngày 8/5.

Thông tin Mỹ và Trung Quốc sẽ tiến hành đàm phán thương mại vào ngày 10/5 đã phần nào làm dịu lo ngại về một cuộc chiến thương mại kéo dài, vốn gây tổn hại đến niềm tin của nhà đầu tư đối với đồng USD cũng như thị trường tài chính Mỹ.

Trước đó, áp lực bán đồng USD đã có dấu hiệu chững lại, khi giới đầu tư - đặc biệt tại các thị trường mới nổi có lợi suất thấp - bắt đầu tái phân bổ dòng tiền ra ngoài nước Mỹ hoặc chuyển vốn về thị trường nội địa.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 8/5/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,13286	-0,18	9,35	3,37	7,18
GBP/USD	1,133516	-14,83	-9,48	-10,25	-5,46
USD/INR	84,585535	-0,68	-1,25	1,55	2,10
USD/AUD	1,5482128	-0,75	-3,83	4,56	5,02
USD/CAD	1,3822789	-0,31	-3,85	3,71	1,37
USD/ZAR	18,223967	-3,21	-3,23	-1,96	7,54
USD/NZD	1,674749	0,34	-5,97	4,76	4,94
USD/JPY	143,60143	0,30	-8,79	1,09	9,83
USD/SGD	1,2944451	-1,39	-5,09	-2,46	-3,51
USD/CNY	7,2338541	-0,80	-0,89	1,34	4,90

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

4 tháng năm 2025, Việt Nam đầu tư ra nước ngoài gấp 3,1 lần cùng kỳ năm trước

Theo Cục Thống kê (Bộ Tài chính), tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) trong 4 tháng năm 2025 đạt 309,3 triệu USD, gấp 3,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 43 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 269,2 triệu USD, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước; có 12 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 40,1 triệu USD, gấp 69,1 lần.

Theo lĩnh vực, sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí dẫn đầu về đầu tư ra nước ngoài, đạt 111,2 triệu USD, chiếm 36% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 65,6 triệu USD, chiếm 21,2%; vận tải kho bãi đạt 50,5 triệu USD; chiếm 16,3%;...

Trong 4 tháng đầu năm 2025 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Lào là nước dẫn đầu với 140,6 triệu USD, chiếm 45,5% tổng vốn đầu tư; Indonesia 59,1 triệu USD, chiếm 19,1%; tiếp theo là Philippines, Nhật Bản, Quần đảo Virgin thuộc Anh...

Sumitomo đầu tư khu công nghiệp gần 3.000 tỷ đồng tại Thanh Hóa

UBND tỉnh Thanh Hóa vừa chấp thuận chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1). Đây là 1 trong 4 giai đoạn của Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa, tập trung vào các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Giai đoạn một có tổng diện tích khoảng 167 ha, thuộc địa bàn các xã Đông Yên, Đông Văn (TP. Thanh Hóa) và Đồng Tiến, Đồng Thắng (huyện Triệu Sơn). Tổng vốn đầu tư Dự án gần 3.000 tỷ đồng, trong đó vốn góp nhà đầu tư chiếm 15% (gần 438 tỷ đồng).

Dự án hoạt động 50 năm, tiến độ triển khai đến tháng 12/2027. Sau khi hoàn thành, Dự án sẽ thu hút 50 - 250 nhà đầu tư thứ cấp thuê đất và xây dựng nhà xưởng, giải quyết việc làm cho khoảng 13.000 - 40.000 lao động.

Nhà đầu tư Dự án là Sumitomo Corporation - tập đoàn đa ngành đến từ Nhật Bản, được thành lập vào năm 1919. Sumitomo đầu tư vào Việt Nam từ năm 1997. Hiện tại, "ông lớn" Nhật Bản vận hành hai khu công nghiệp Thăng Long I và II tại Hà Nội, Hưng Yên. Giữa năm 2023, tập đoàn này ký kết biên bản ghi nhớ nghiên cứu đầu tư Khu công nghiệp phía Tây TP. Thanh Hóa với quy mô 650 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 400 triệu USD.

Đại diện Tập đoàn Sumitomo Corporation cho biết, dự kiến khởi công Dự án sau tháng 9 khi địa phương hoàn thành giải phóng mặt bằng.

Thanh Hóa là một trong những địa phương thu hút đầu tư nước ngoài hàng đầu miền Trung. Năm 2024, tỉnh Thanh Hóa đã thu hút 105 dự án đầu tư trực tiếp, trong đó có 19 dự án FDI với tổng vốn đăng ký, tăng 25% so với cùng kỳ. Tới cuối 2023, tỉnh Thanh Hóa có 1 khu kinh tế và 8 khu công nghiệp, tổng diện tích hơn 2.000 ha và 45 cụm công nghiệp.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Bộ Công Thương thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh xuất khẩu gạo của một số thương nhân

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), trong tháng 4/2025, Bộ Công Thương đã ban hành 10 quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo đã cấp cho thương nhân.

Trước đó, vào tháng 3/2025 Bộ Công Thương đã thành lập đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc kinh doanh xuất khẩu gạo của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Đoàn kiểm tra liên ngành đã làm việc, kiểm tra 44 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn 6 tỉnh và thành phố gồm Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang và Kiên Giang.

Kết thúc chương trình kiểm tra, Bộ Công Thương đã ban hành Thông báo số 83/TB-BCT ngày 16/4/2025 thông báo kết luận kiểm tra về việc kinh doanh xuất khẩu gạo của các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Dựa trên kết quả kiểm tra, số liệu do Cục Hải quan cung cấp và báo cáo của các sở Công Thương, các thương nhân, Bộ Công Thương đã ban hành 10 quyết định thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo. Nguyên nhân do thương nhân không xuất khẩu gạo trong 18 tháng liên tục theo quy định tại điểm d Khoản 1 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP.

Bộ Công Thương tiếp tục phối hợp với Ủy ban Nhân dân các địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan phối hợp xác minh, làm rõ và cung cấp thêm các thông tin đối với 10 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trước khi có phương án xử lý theo quy định của pháp luật.

Australia vừa hoàn tất đánh giá rủi ro cho quả bưởi Việt Nam

Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động, thực vật Việt Nam (Văn phòng SPS Việt Nam) thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho biết, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Australia (DAFF) vừa chính thức ban hành “Báo cáo cuối cùng về yêu cầu an toàn sinh học đối với quả bưởi tươi nhập khẩu từ Việt Nam”.

Báo cáo cho thấy, Australia đã hoàn tất đánh giá rủi ro với toàn bộ quy trình sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch và vận chuyển quả bưởi từ tất cả các vùng sản xuất thương mại ở Việt Nam.

Qua phân tích, DAFF xác định có 19 sinh vật gây hại cần biện pháp quản lý rủi ro để đảm bảo an toàn sinh học. Trong số này, đáng chú ý có rầy chổng cánh châu Á (*Diaphorina citri*), ruồi đục quả phương Đông (*Bactrocera dorsalis*), rệp sáp và nhện đỏ là những loài đã từng gây ảnh hưởng tới sản phẩm cây có múi của nhiều quốc gia. Việc đánh giá không chỉ dừng lại ở khía cạnh kỹ thuật. Phía Australia cho biết, đã tham vấn ý kiến từ 7 tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trước khi hoàn thiện báo cáo cuối cùng. Các điều chỉnh về thông tin sản xuất, quản lý dịch hại và cập nhật dữ liệu mới đều được phản ánh trong bản báo cáo tháng 4/2025.

Đáng chú ý, cơ quan kiểm dịch Australia nhấn mạnh 3 loài sinh vật trong danh sách trên như nhện đỏ và rệp sáp là đối tượng kiểm dịch vùng tại Tây Australia. Do đó, dù được nhập khẩu vào thị trường Australia, các sản phẩm bưởi vẫn cần tuân thủ thêm quy định riêng khi vận chuyển giữa các bang.

Việc Australia công nhận khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn sinh học của Việt Nam mở ra cơ hội lớn cho quả bưởi Việt Nam. Theo kế hoạch, sau khi báo cáo được công bố, phía Australia sẽ tiến hành các bước xác minh cuối cùng với Việt Nam để đảm bảo năng lực triển khai các biện pháp kiểm dịch. Khi hoàn tất, các điều kiện nhập khẩu chính thức sẽ được công bố trên hệ thống BICON của Australia - cổng thông tin quy định nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật.

Tính đến thời điểm hiện tại, quả bưởi Việt Nam đã được cấp phép xuất khẩu chính ngạch sang 13 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các thị trường lớn kế tiếp lần lượt là Mỹ, Hàn Quốc. Ngoài ra, bưởi Việt Nam đã xuất hiện tại các thị trường như Canada, New Zealand, Đức, Hà Lan, UAE, Hồng Kông và Na Uy.

MẬT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tiếp tục giảm

+ Giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung từ Việt Nam và Braxin dần cải thiện, cùng với việc các quỹ đầu cơ đẩy mạnh bán ra sau giai đoạn tăng cao.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 giảm 9,4% về lượng nhưng tăng mạnh 51,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung từ Việt Nam và Braxin dần cải thiện, cùng với việc các quỹ đầu cơ đẩy mạnh bán ra sau giai đoạn tăng cao.

Cơ quan Cung ứng Mùa vụ Braxin (Conab) đã nâng ước tính sản lượng cà phê năm 2025 của nước này lên 55,7 triệu bao (loại 60 kg/bao), tăng 7,5% so với mức dự báo 51,81 triệu bao đưa ra vào tháng 01/2025. Dự báo mới này cũng cao hơn 2,7% so với vụ mùa năm 2024 và đánh dấu mức cao nhất từ trước tới nay đối với một "năm mất mùa" trong chu kỳ cà phê Arabica hai năm một lần.

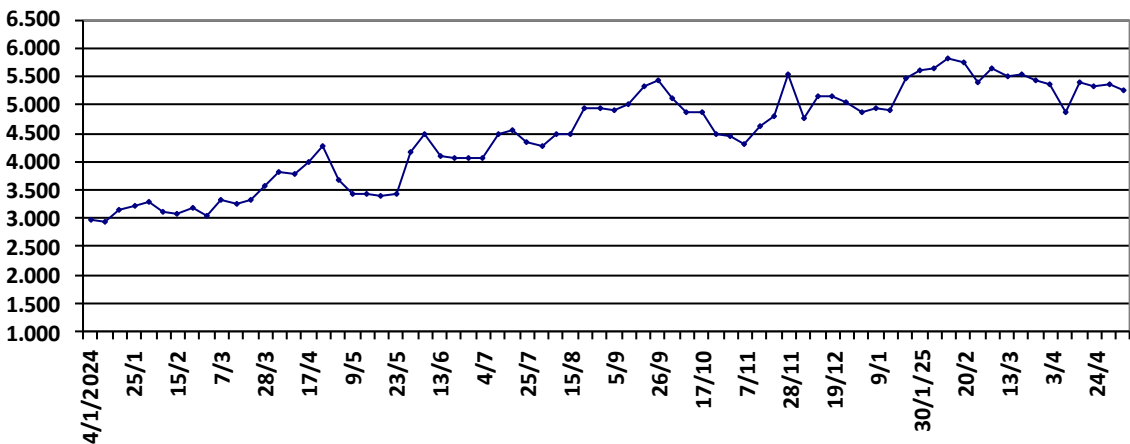
Trong phiên giao dịch ngày 8/5/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 7/2025 giảm 2,4% so với tuần trước, xuống 5.239 USD/tấn; Trong khi giá cà phê Arabica giao tháng 9/2025 trên sàn New York giảm 3,9% so với tuần trước, xuống mức 385,3 UScent/lb.

Giữa bối cảnh căng thẳng thương mại toàn cầu và nguy cơ áp thuế gia tăng, người tiêu dùng châu Âu đang lo ngại về chi phí sinh hoạt, đặc biệt là với các loại đồ uống quen thuộc buổi sáng như cà phê, trà và ca cao.

Từ đầu năm 2025, làn sóng tăng giá khiến nhiều người tiêu dùng bắt đầu điều chỉnh thói quen tiêu dùng hàng ngày. Trong đó, cà phê nổi lên là mặt hàng chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất, chủ yếu do biến đổi khí hậu tại các nước sản xuất lớn như Braxin và Việt Nam.

Bên cạnh đó, giá cà phê giảm còn do tồn kho cà phê Arabica do ICE giám sát trên thị trường tính đến ngày 5/5/2025 đã tăng lên mức cao nhất trong 2 tháng rưỡi, đạt 832.133 bao.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm mạnh so với tuần trước. Giá cà phê ngày 8/5/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Gia Lai và Đắk Nông cùng giảm 3.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 128.000 – 128.200 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 2.900 đồng/kg, xuống 127.700 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk giảm 3.200 đồng/kg, xuống 128.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 08/5/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 08/5/2025	Ngày 01/5/2025	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	128.000	131.200	-3.200
Lâm Đồng	VNĐ/kg	127.700	130.600	-2.900
Gia Lai	VNĐ/kg	128.000	131.000	-3.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	128.200	131.200	-3.000

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025

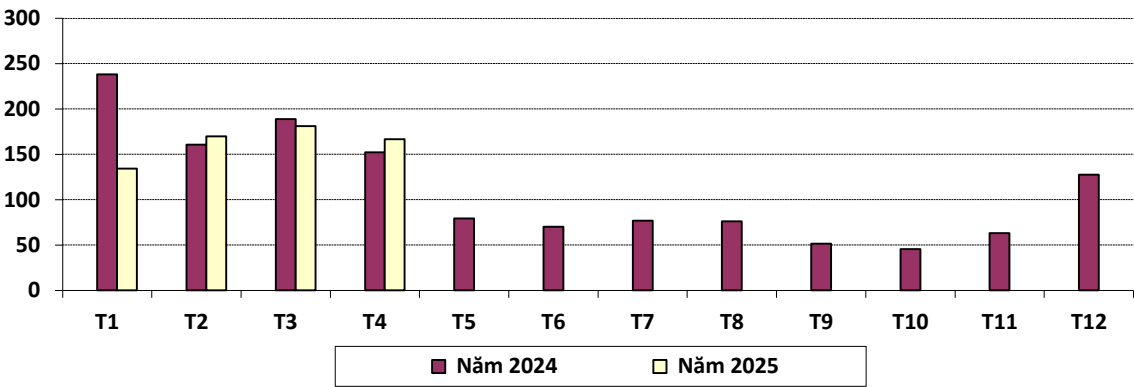
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 4/2025 đạt 166,6 nghìn tấn, trị giá 965,8 triệu USD, giảm 8,0% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với tháng 3/2025; nhưng so với tháng 4/2024 tăng 11,0% về lượng và tăng 68,6% về trị giá.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2025, xuất khẩu cà phê đạt 665,9 nghìn tấn, trị giá 3,80 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng mạnh 51,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam đạt gần 4 tỷ USD chỉ sau 4 tháng.

Thị trường cà phê Việt Nam hiện đang ở giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu tăng cao. Ngành cà phê đang hướng tới phát triển bền vững và nâng cao giá trị, khẳng định vị thế trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, các yếu tố về tình trạng thời tiết tại các khu vực sản xuất, chính sách thương mại quốc tế và biến động của đồng USD sẽ tiếp tục là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong thời gian tới.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 2 tháng cuối quý II/2025 sẽ chậm lại do nguồn cung tăng lên khi mùa vụ thu hoạch Conillon Robusta ở Braxin và vụ mùa chính ở Indonesia bắt đầu.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá cà phê xuất khẩu

Tháng 4/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam ở mức 5.797 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 3/2025, nhưng tăng nhẹ 0,2% so với tháng 4/2024. Như vậy, giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 5.700 USD/tấn, tăng 67,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê xuất khẩu

Tháng 4/2025, lượng cà phê xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như: EU, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc... tăng trưởng khả quan so với tháng 4/2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU phục hồi. Trong khi đó, mặc dù lượng xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2024, tuy nhiên nhờ giá tăng mạnh nên kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng cao. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất chiếm 44,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 301,6 nghìn tấn, trị giá 1,70 tỷ USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 69,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác có mức tăng trưởng khả quan như: sang Angiêri tăng 57,0%; Mexico tăng 2.971,1%; Anh tăng 19,5%; Canada tăng 69,1%...

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 42,6 nghìn tấn, trị giá 236,8 triệu USD, giảm 6,8% về lượng nhưng tăng 56,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Lượng cà phê xuất khẩu sang Mỹ trong tháng 4/2025 đã có dấu hiệu phục hồi do các nhà nhập khẩu đẩy mạnh mua vào cà phê trước khi thuế quan mới có hiệu lực, đạt 10.173 tấn, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản đạt 41,4 nghìn tấn, trị giá 260,1 triệu USD, giảm 17,5% về lượng nhưng tăng 43,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê xuất khẩu của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	166.606	965.829	-8,0	-9,2	11,0	68,6	665.889	3.795.689	-9,4	51,8
EU	75.575	428.974	-6,0	-8,1	27,9	90,9	301.622	1.702.439	0,2	69,6
<i>Đức</i>	27.889	153.510	-18,6	-21,6	15,7	73,5	112.843	628.125	17,0	97,6
<i>Italia</i>	13.403	72.213	13,7	12,3	44,4	115,0	57.798	307.659	-21,8	33,8
<i>Tây Ban Nha</i>	14.894	87.595	-0,4	-1,0	38,6	105,3	50.142	292.549	-9,4	51,4
<i>Hà Lan</i>	7.180	42.115	77,2	60,9	35,3	99,8	26.428	154.415	-0,3	66,3
<i>Bỉ</i>	5.641	31.276	-20,4	-19,9	54,1	130,6	24.656	133.557	14,8	89,8
<i>Pháp</i>	1.823	11.072	-33,1	-28,7	-12,4	43,7	9.793	56.001	15,4	101,7
<i>Ba Lan</i>	1.828	14.517	-20,6	-26,1	104,0	146,3	8.656	67.864	74,5	169,9
<i>Bồ Đào Nha</i>	1.267	7.253	-15,1	-8,4	-26,9	8,4	5.317	28.366	-27,3	16,9
<i>Hy Lạp</i>	601	3.228	-31,2	-31,1	-45,1	-20,8	3.079	16.756	-25,6	19,9
<i>Rumani</i>	710	4.393	39,2	45,4	1.145,6	1.096,3	1.843	11.182	40,7	118,3
<i>Đan Mạch</i>	253	1.325	18,8	-9,0	67,5	141,8	849	4.742	42,7	160,6
<i>Phân Lan</i>	86	476	-20,4	-24,0			198	1.120	15,1	104,9
...										
<i>Mỹ</i>	10.173	56.493	3,3	-5,3	21,0	79,5	42.568	236.792	-6,8	56,8
<i>Nhật Bản</i>	9.039	58.881	-22,3	-20,1	-29,1	19,7	41.356	260.058	-17,5	43,6
<i>Nga</i>	8.577	48.075	-32,1	-32,5	-8,1	19,7	38.334	213.412	-1,7	54,8
<i>Angiêri</i>	9.756	50.880	-14,1	-13,2	217,1	308,7	35.826	185.509	57,0	157,2
<i>Mexico</i>	7.286	40.565	48,9	55,5			17.413	92.958	2.971,1	5.412,2
<i>Trung Quốc</i>	4.965	27.287	10,4	13,9	39,1	67,2	17.164	82.558	-4,5	25,3
<i>Hàn Quốc</i>	4.417	22.847	-6,6	1,0	21,5	84,4	17.027	83.120	4,9	64,2
<i>Philippin</i>	4.801	36.073	-24,3	-17,2	-47,0	5,3	16.559	122.802	-32,3	31,7
<i>Anh</i>	2.165	14.089	-64,4	-60,0	-22,6	31,8	15.074	89.819	19,5	86,4
<i>Indonesia</i>	4.139	26.501	81,5	61,8	-30,3	7,2	14.037	87.458	-60,5	-32,8
<i>Malaysia</i>	4.804	28.263	63,5	57,9	3,5	56,3	13.250	78.255	2,5	61,0
<i>Thái Lan</i>	3.433	24.147	-5,8	-13,1	-42,5	17,2	11.500	86.791	-34,7	46,0
<i>Âi Cập</i>	1.222	6.276	-44,8	-47,2	-1,1	26,4	5.670	29.663	-29,2	11,1
<i>Canada</i>	2.204	12.864	36,0	42,3	728,6	1.429,4	5.360	29.907	69,1	199,8
<i>Australia</i>	1.237	7.421	-21,9	-25,0	-57,1	-29,2	4.458	27.817	-35,4	10,3

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ixraen	579	3.847	-46,4	-49,9	250,9	219,0	3.456	23.653	98,3	138,6
Nam Phi	634	3.477	521,6	431,5	1.485,0	2.017,4	2.216	12.034	1.482,9	2.126,0
Ấn Độ	487	2.532	3,6	4,8	-80,1	-65,9	1.207	6.075	-85,8	-75,9
Campuchia	171	856	-43,8	-39,1	23,0	57,2	1.043	4.869	67,7	123,1
Chilê	338	2.022	32,5	19,9	196,5	257,1	744	4.668	-17,3	50,7
Singapore	57	373	-52,5	-65,7	-19,7	-11,7	346	2.708	-43,5	-6,7
Myanma	119	1.182	77,6	75,6	19,0	204,2	292	3.006	-70,2	-39,8
New Zealand	18	173	-57,1	-45,1	-87,8	-66,2	110	915	-72,3	-41,3
Lào	39	301	225,0	272,2	95,0	173,5	83	590	66,0	117,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Dòng chảy thương mại gạo của Việt Nam có nhiều thay đổi

+ Giá gạo Ấn Độ lên mức cao nhất trong gần 1 tháng nhờ đà tăng của đồng Rupee bất chấp nhu cầu yếu, trong khi giá gạo Thái Lan và Việt Nam duy trì ổn định.

+ Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng 8,1% về lượng nhưng giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước châu Phi tăng mạnh, nhưng xuất khẩu giảm tới Indonesia và xuất khẩu tới Philippin chững lại.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo Ấn Độ tuần này đã lên mức cao nhất trong gần 1 tháng nhờ đà tăng của đồng Rupee bất chấp nhu cầu yếu, trong khi giá gạo Thái Lan duy trì ổn định do nhu cầu thấp và nguồn cung dồi dào.

Giá gạo 5% tấm đỏ của Ấn Độ được báo giá ở mức 390-397 USD/tấn, tăng so với mức 389-396 USD/tấn của tuần trước. Giá gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ trong tuần này có giá từ 383-390 USD/tấn.

Một nhà giao dịch tại Mumbai thuộc một công ty thương mại toàn cầu cho biết nhu cầu hiện đang yếu, nhưng việc đồng Rupee tăng giá đang buộc các nhà xuất khẩu phải nâng giá chào bán. Trước đó vào ngày 30/4, đồng Rupee Ấn Độ đã tăng lên mức cao nhất trong năm nay và làm giảm biên lợi nhuận của các nhà xuất khẩu.

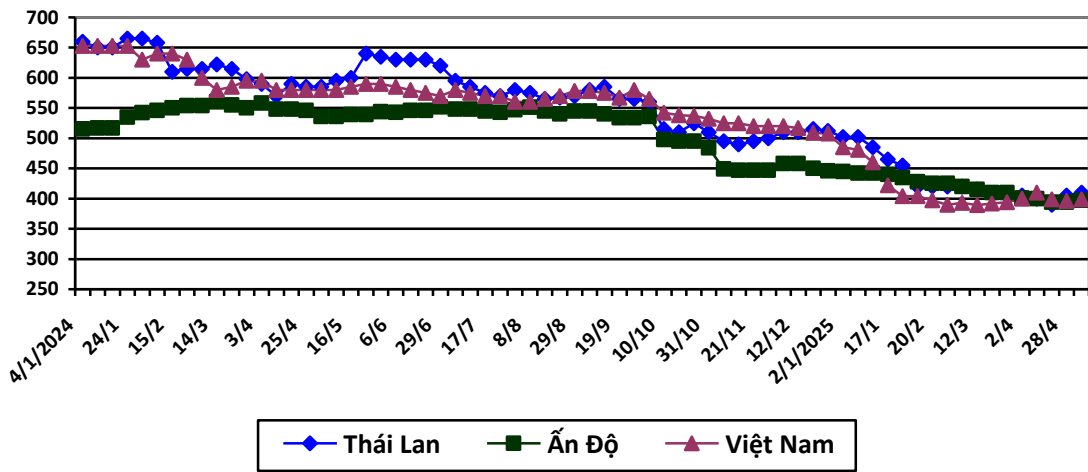
Thị trường cũng lo ngại căng thẳng giữa Ấn Độ và Pakixtan có thể ảnh hưởng đến thương mại của hai quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Căng thẳng giữa hai quốc gia lán giềng leo thang sau khi Ấn Độ tiến hành các cuộc không kích vào Pakixtan, đáp trả vụ tấn công chết người nhằm vào du khách ở khu vực Kashmir do Ấn Độ kiểm soát hồi tháng 4.

Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm vẫn duy trì quanh mức 410 USD/tấn, tương đương với mức của tuần trước. Các nhà giao dịch cho rằng nguyên nhân là nhu cầu yếu và nguồn cung từ đầu năm đến nay khá dồi dào. Một nhà giao dịch tại Bangkok cho biết, tuần này họ có các giao dịch với những khách hàng thường xuyên từ châu Phi, Irắc và Philippin, nhưng khối lượng mua vào rất hạn chế.

Còn tại Việt Nam, giá gạo 5% tấm được giao dịch ở mức 398 USD/tấn sau một tuần đóng cửa nghỉ lễ.

Trong khi đó, Bangladesh đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm, cho phép các thương nhân tự nhân xuất khẩu tối đa 25.000 tấn. Lệnh cấm được ban hành vào tháng 6/2022 nhằm ổn định thị trường nội địa và hạn chế biến động giá. Dù là nước sản xuất gạo lớn thứ ba thế giới, Bangladesh vẫn đang đối mặt với tình trạng giá gạo trong nước tăng cao, theo các thương nhân là đã tăng từ 10% đến 20% trong năm qua.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ so với cuối tháng trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 8/5/2025, giá lúa OM 380 (tươi) giảm 100 đồng/kg, dao động ở mức 5.600 - 5.900 đồng/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) giảm 300 đồng/kg dao động ở mức 5.400 - 5.700 đồng/kg; giá lúa OM 5451 (tươi) cũng giảm 300 đồng/kg, xuống còn 6.200 - 6.400 đồng/kg; giá lúa OM 18 (tươi) và Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg; giá lúa Nàng Hoa 9 giữ ổn định ở mức 6.650 - 6.750 đồng/kg.

Tuy nhiên, gạo nguyên liệu OM 380 tăng 200 đồng/kg dao động trong khoảng 7.950 - 8.050 đồng/kg; gạo nguyên liệu CL 555 tăng 200 đồng/kg, lên mức 8.600 - 8.800 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 504 đi ngang ở mức 8.200 – 8.250 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm 2 dao động 7.150 – 7.250 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg; trong khi giá cám giảm 100 đồng/kg, về mức 7.000 – 7.150 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Số liệu được công bố bởi Cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 560,22 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 11,7% về lượng nhưng giảm 9,6% về trị giá.

Lũy kế trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo đạt 3,43 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 8,1% về lượng nhưng giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá đi xuống.

Giá bình quân gạo xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 515 USD/tấn, giảm tới gần 20% (128 USD/tấn) so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 4/2025, giá bình quân xuất khẩu đạt 501 USD/tấn, tăng nhẹ 1,8% so với tháng trước, nhưng giảm 19,1% so với tháng 4/2024.

Theo nhận định của các doanh nghiệp, giá gạo thế giới sau khi xuống mức thấp nhất nhiều năm qua khó có khả năng giảm thêm do đồng nội tệ của Ấn Độ - quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới ổn định sẽ hỗ trợ trên thị trường. Tuy nhiên, lượng gạo tồn kho lớn của Ấn Độ và vụ mùa bội thu tại các quốc gia châu Á sẽ kìm hãm đà hồi phục của giá gạo trong năm nay.

Giá thấp có lợi cho người tiêu dùng ở châu Phi và các khu vực nhạy cảm với giá cả, nhưng gây áp lực lên thu nhập của nông dân châu Á - khu vực sản xuất gần 90% sản lượng gạo toàn cầu.

Tháng 4/2025, giá gạo giảm mạnh, chỉ một tháng sau khi Ấn Độ dỡ bỏ các biện pháp hạn chế xuất khẩu cuối cùng, khiến giá gạo đồ nước này xuống mức thấp nhất 22 tháng. Giá gạo tại Thái Lan và Việt Nam cũng lần lượt giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 3 năm và gần 5 năm.

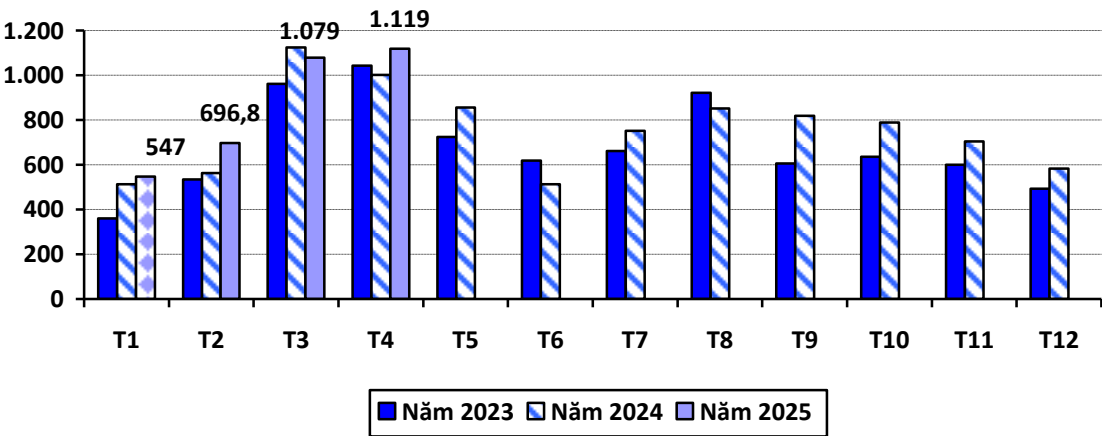
Giới thương nhân và doanh nghiệp cho biết, sau khi giảm gần 1/3 so với mức đỉnh năm 2024, giá gạo đã chạm đáy và có thể duy trì quanh mức hiện tại đến hết năm do nguồn cung dồi dào từ các nước xuất khẩu lớn.

Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Ấn Độ, nhận định, ngay cả sau đợt điều chỉnh mạnh vừa qua, giá gạo khó có thể tăng trở lại. Tình trạng dư cung sẽ tiếp tục kìm hãm giá. Hiệp hội này cũng dự báo giá gạo 5% tằm sẽ dao động quanh mốc 390 USD/tấn với biên độ khoảng 10 USD cho đến hết năm 2025.

Tại Ấn Độ, lượng gạo tồn kho (gồm cả thóc chưa xay xát) tính đến ngày 1/4 đạt hơn 63 triệu tấn, gấp gần 5 lần mục tiêu dự trữ 13,6 triệu tấn của chính phủ. Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Ấn Độ dự báo xuất khẩu gạo năm nay của nước này có thể tăng 25% so với năm ngoái, đạt mức kỷ lục 22,5 triệu tấn.

Ấn Độ đã xuất khẩu 19,86 triệu tấn gạo trong khoảng thời gian từ ngày 1/4/2024 đến ngày 25/3/2025, vượt qua con số 16,36 triệu tấn trong năm tài chính 2023-2024.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường xuất khẩu:

Giá gạo bắt đầu giảm mạnh sau khi Ấn Độ xoá bỏ các quy định về việc cấm xuất khẩu, trong khi nhu cầu của các đối tác chính suy yếu, đây là những yếu tố chính khiến “dòng chảy” gạo Việt Nam sang các thị trường có sự thay đổi lớn trong những tháng đầu năm nay.

Trong tháng 4/2025, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin tăng trở lại so với cùng kỳ năm ngoái, đồng thời các thị trường khác như Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Gana, Bangladesh, Xênegan... đều tăng rất mạnh. Tuy nhiên, xuất khẩu tới các thị trường như Malaysia, Mozambique, Indonesia lại có xu hướng giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, chiếm 43,4% khối lượng và 41,4% tổng trị giá. Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường này đạt 1,49 triệu tấn, trị giá 731,4 triệu USD, giảm nhẹ 0,1% về lượng nhưng giảm tới 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà đạt 440.451 tấn, tăng 270%; Trung Quốc đạt 361.479 tấn, tăng 114,1%; Gana đạt 304.299 tấn, tăng 94,9%;... Đáng chú ý, xuất khẩu gạo sang một số thị trường tăng đột biến như: Bangladesh tăng 81.047%, lên mức 104.679 tấn; Xênegan tăng 5.689%, đạt 82.139 tấn; Thổ Nhĩ Kỳ cũng tăng đến 3.624%, đạt 10.242 tấn.

Đối với thị trường Mỹ, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 11.785 tấn, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước.

Ngược lại, xuất khẩu gạo sang Indonesia – thị trường tiêu thụ gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái, giảm mạnh 97% về lượng và giảm 97,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 16.347 tấn với trị giá 7,34 triệu USD. Kết quả là Indonesia đã xuống vị trí thứ 12 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam sau 4 tháng đầu năm 2025, với thị phần giảm còn 0,5% từ mức 17,3% của cùng kỳ năm ngoái.

Tương tự, lượng gạo xuất khẩu sang Malaysia cũng giảm mạnh 33,2%; Singapore giảm 16,8%, Mozambique giảm 36,7%...

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.119.132	560.226	3,7	5,6	11,7	-9,6	3.427.903	1.765.253	8,1	-13,3
Philippin	502.578	242.681	14,5	18,7	5,0	-15,4	1.488.492	731.414	-0,1	-21,8
Bờ Biển Ngà	147.155	66.972	83,2	100,6	448,3	297,8	440.451	210.466	270,0	173,2
Trung Quốc	129.443	66.969	-18,6	-16,1	48,4	30,7	361.579	182.654	114,1	83,7
Gana	129.247	68.807	105,5	84,1	48,9	14,5	304.299	174.936	94,9	56,7
Malaysia	39.052	20.273	-44,1	-45,2	-62,2	-67,2	135.151	73.058	-33,2	-40,7
Bangladesh	20.045	9.535	-63,1	-63,0			104.679	49.711	81.047	51.457
Xênegan	23.962	7.519	-58,3	-57,6	2.895	1.185	82.139	25.675	5.689	2.404
Singapore	18.860	10.318	34,1	27,4	1,4	-13,3	54.648	32.119	-16,8	-24,3
Mozambique	5.026	2.885	-46,4	-48,7	-69,1	-73,6	25.124	15.318	-36,7	-44,8
UAE	6.708	4.207	-8,6	-11,7	10,3	-4,7	20.576	13.632	-1,6	-12,1
Hồng Kông	5.580	3.425	9,4	9,9	23,9	12,5	19.927	12.438	39,0	25,6
Indonesia	1.974	1.030	-46,4	-41,4	-98,1	-98,4	16.347	7.343	-97,0	-97,9
Campuchia	3.219	2.053	-41,2	-42,8	-12,3	-12,2	15.820	10.137	-17,2	-18,7
Australia	3.902	2.982	5,5	6,8	28,7	28,7	11.896	9.305	14,6	15,2
Mỹ	2.714	2.559	-18,9	-5,2	48,0	62,0	11.785	10.544	34,0	36,6
Ả Rập Xê út	3.358	2.266	-2,5	-1,8	-34,0	-40,9	10.371	7.132	-18,0	-26,2
Thổ Nhĩ Kỳ	173	91			34,1	-8,8	10.242	6.248	3.624,4	2.742,2
Đài Loan	3.492	1.842	45,0	29,0	25,3	6,0	7.804	4.472	43,0	27,4
Ba Lan	2.272	1.667	149,4	125,6	80,6	72,2	4.617	3.579	10,4	13,8
Hà Lan	2.083	1.628	224,0	224,5	61,2	51,0	4.339	3.408	-11,9	-20,1
Chilê	129	116	-88,2	-82,3			3.167	1.957		
Nam Phi	940	582	51,1	33,8	28,9	13,1	2.722	1.808	0,1	-8,2
Nga	659	406	31,5	14,9	-37,7	-46,3	2.121	1.391	-40,8	-47,9
Pháp	411	304	-14,6	-23,6	-27,4	-30,1	1.543	1.261	-8,0	-5,7
Tanzania					-100,0	-100,0	1.040	668	-80,9	-83,3
Tây Ban Nha	122	74	-44,0	-44,4	-64,4	-72,2	811	560	13,6	0,9
Angôla	26	30	-89,5	-78,7	-73,7	-65,9	302	192	-49,8	-58,8
Ukraina	132	67	169,4	34,4	71,4	16,3	295	233	19,4	12,4
Irắc	25	22					101	82	-1,9	0,1
Bỉ	54	45					54	45	-80,4	-68,4
Brunei							22	22	-48,8	-48,4
Thị trường khác	65.791	38.872	-29,5	-29,8	47,1	26,1	285.439	173.443	9,1	-6,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá dầu thế giới giảm

+ Giá dầu thế giới giảm do lo ngại về nguồn cung và nhà đầu tư nghi ngại đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc khiến giá dầu thế giới giảm.

+ Nhập khẩu xăng dầu các loại trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3,22 triệu tấn, trị giá 2,23 tỷ USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm do lo ngại về nguồn cung và nhà đầu tư nghi ngại đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc sắp tới. Thêm vào đó, kỳ vọng về một giải pháp đối với vấn đề nguồn cung như khả năng Mỹ dỡ bỏ trừng phạt đối với dầu mỏ Iran giúp làm dịu lo ngại về nguồn cung.

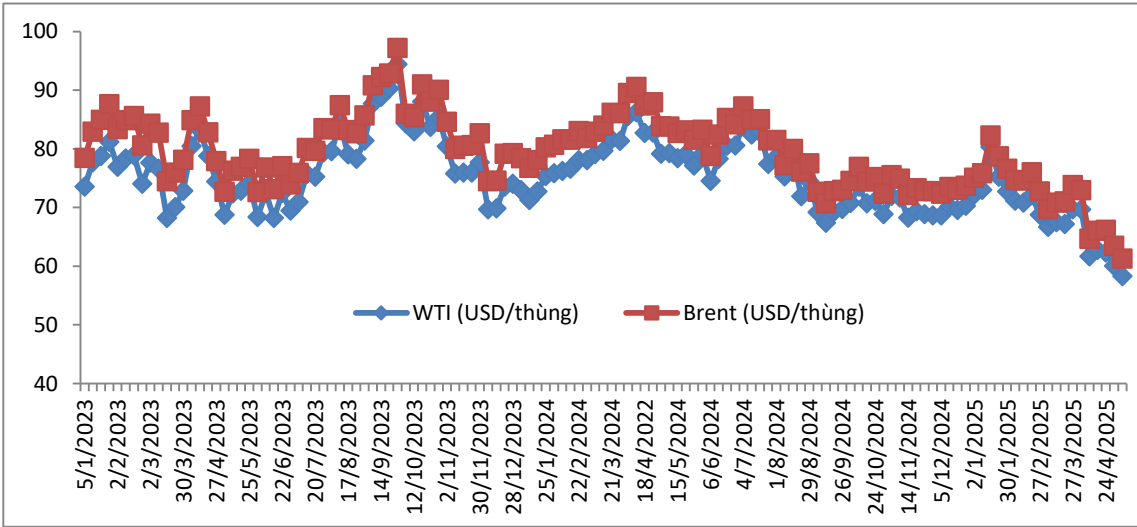
Kết thúc phiên giao dịch ngày 8/5/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,0% so với tuần trước, xuống 58,29 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 3,5% so với tuần trước, xuống mức 61,28 USD/thùng.

Theo Reuters, sắp tới, đại diện của Mỹ và Trung Quốc dự kiến gặp nhau tại Thụy Sĩ. Đây có thể là bước đầu tiên hướng tới giải quyết xung đột thương mại đang làm gián đoạn nền kinh tế toàn cầu.

Giá dầu giảm còn do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giữ nguyên lãi suất, nhưng rủi ro lạm phát và thất nghiệp tăng cao khiến triển vọng kinh tế thêm ảm đạm, khi đối mặt với tác động từ chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump.

Ngoài ra, giá dầu cũng chịu áp lực từ dữ liệu của Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA) cho thấy lượng tồn kho xăng của Mỹ tăng vào tuần trước, làm dấy lên lo ngại về nhu cầu yếu trước mùa lái xe Hè tại Mỹ.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay

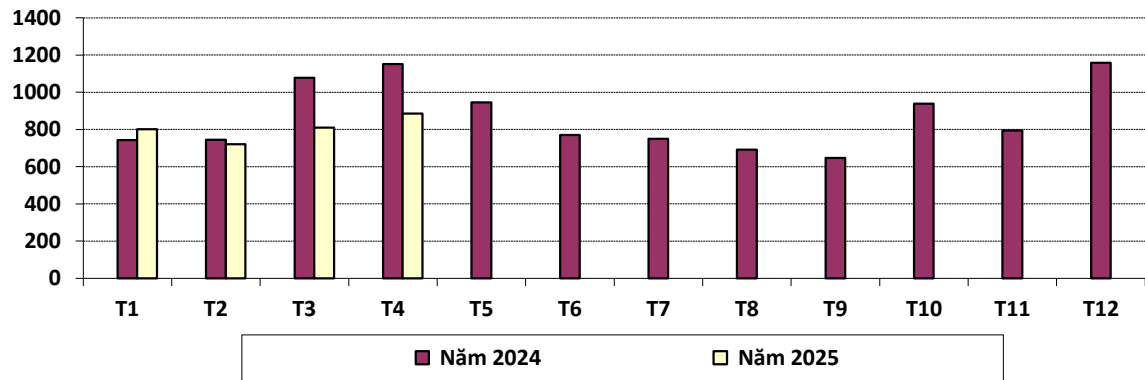


Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 4/2025 đạt 885,8 nghìn tấn, trị giá 577,9 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với tháng 3/2025; nhưng so với tháng 4/2024 giảm 23,3% về lượng và giảm 40,6% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 3,22 triệu tấn, trị giá 2,23 tỷ USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về thị trường:

4 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan giảm so với tháng cùng kỳ năm 2024, trong khi đó nhập khẩu thị trường Singapore và Trung Quốc tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc chiếm 25,6% tổng lượng nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 821,9 nghìn tấn, trị giá 546,0 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ Malaysia giảm 67,7% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 361,5 nghìn tấn, trị giá 229,5 triệu USD.

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ Thái Lan giảm 36,0% về lượng và giảm 44,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 54,2 nghìn tấn, trị giá 40,5 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore và Trung Quốc tăng lần lượt 44,7% và 7,5% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,42 triệu tấn và 455,3 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 4 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	491.189	324.460	69,0	58,6	42,1	8,5	1.420.385	1.005.235	44,7	19,1
Hàn Quốc	156.318	95.321	-30,0	-34,1	-58,8	-68,3	821.949	545.974	-22,6	-35,1
Trung Quốc	89.024	63.524	-36,2	-38,8	-43,5	-52,0	455.272	331.318	7,5	-7,0
Malaysia	105.135	64.249	5,8	1,7	-56,3	-69,8	361.543	229.515	-67,7	-75,2
Thái Lan	10.966	7.743	-49,9	-54,2	-65,1	-71,5	54.175	40.515	-36,0	-44,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

4 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu dầu diesel và xăng giảm, trong khi nhập khẩu nhiên liệu bay và dầu mazut tăng so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

Nhập khẩu diesel giảm 6,1% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, chiếm 47,1% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Tương tự, nhập khẩu xăng giảm 31,7% về lượng và giảm 44,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 819,5 nghìn tấn, trị giá 598,9 triệu USD, chiếm 25,5% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025.

Trái lại, nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 1,5% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 697,5 nghìn tấn, trị giá 508,6 triệu USD.

Nhập khẩu dầu mazut tăng 7,6% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 185,5 nghìn tấn, trị giá 102,3 triệu USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	885.825	577.949	9,4	3,7	-23,3	-40,6	3.216.844	2.225.648	-13,1	-27,4
- Diesel	417.052	261.218	17,5	12,0	-17,9	-35,4	1.514.278	1.015.750	-6,1	-20,9
- Xăng	256.696	176.081	13,1	7,2	-32,2	-50,4	819.537	598.942	-31,7	-44,6
- Nhiên liệu bay	168.063	118.612	-8,1	-12,8	-23,2	-35,9	697.548	508.647	1,5	-12,7
- Mazut	44.369	23.135	-2,3	-7,7	-11,1	-19,4	185.450	102.289	7,6	7,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại trong tháng 4/2025 đạt 652 USD/tấn, giảm 5,2% so với tháng 3/2025 và giảm 22,5% so với tháng 4/2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 692 USD/tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá nhập khẩu xăng giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 731 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 14,0%, xuống 729 USD/tấn; giá dầu diesel giảm 15,7%, xuống còn 671 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025 (USD/tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Xăng dầu các loại:	652	-5,2	-22,5	692	-16,4
- Diesel	626	-4,7	-21,3	671	-15,7
- Xăng	686	-5,2	-26,9	731	-18,8
- Nhiên liệu bay	706	-5,1	-16,6	729	-14,0
- Mazut	521	-5,5	-9,3	552	0,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 22/4/2025 đến 6/5/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	1.800	551	Hàn Quốc	Nhà Bè	CIF
	2.000	610	Hàn Quốc	Petec	CFR
	10.055	640	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	2.474	553	Singapore	Nhà Bè	CIF
Dầu mazut	5.723	488	Malaysia	Cái Mép	FOB
Dầu nguyên liệu gốc khoáng Base Oil 60N	20	780	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Nhiên liệu bay	75	663	Trung Quốc	Quảng Ninh	FOB
	12.021	726	Trung Quốc	Nhà Bè	CFR
	12.707	684	Nhật Bản	Nhà Bè	CFR
	85	650	Singapore	Nhà Bè	FOB
Xăng không pha chì Ron 95	19.518	692	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	2.100	648	Singapore	Nhà Bè	CIF
	5.373	674	Singapore	Nhà Bè	CFR
Xăng không pha chì Ron 97	3.555	667	Singapore	Nhà Bè	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu cao su tháng 4/2025 giảm cả lượng và giá

+ **Giá cao su Nhật Bản tăng lên mức cao nhất 3 tuần, trong khi tại Trung Quốc và Thái Lan tiếp tục giảm.**

+ **Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 71.866 tấn, trị giá 139,46 triệu USD, giảm mạnh 33,3% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 2,4% về lượng nhưng tăng 18,6% về trị giá.**

Thị trường thế giới

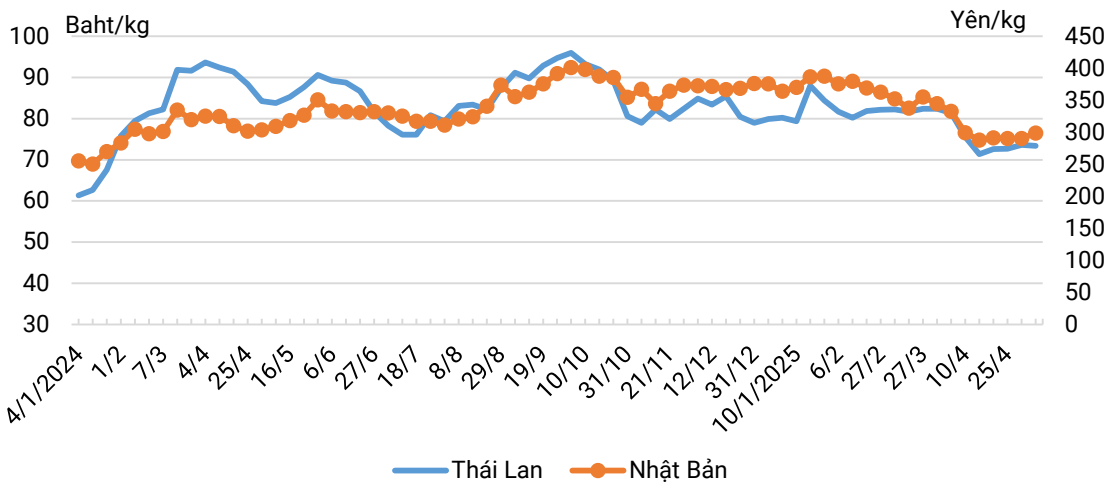
Trong tuần qua, thị trường cao su thế giới biến động trái chiều so với cuối tháng 4/2025.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 8/5/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 298,9 JPY/kg, mức cao nhất ghi nhận được trong 3 tuần trở lại đây và tăng 3% (tương ứng 8,6 JPY/kg) so với ngày 26/4.**

+ **Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc tiếp tục giảm 1% (145 NDT/tấn) so với cuối tháng 4, xuống còn 14.485 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.**

+ **Tương tự, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần tại Thái Lan cũng giảm 0,3% so với ngày 26/4, xuống còn 73,36 THB/kg.**

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Giá cao su tương lai biến động trong bối cảnh giới đầu tư vẫn hoài nghi về khả năng đạt được đột phá trong các cuộc đàm phán thương mại sắp tới giữa Mỹ và Trung Quốc.

Các nhà giao dịch đang tập trung theo dõi cuộc đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ diễn ra tại Thụy Sĩ, sau nhiều tháng căng thẳng leo thang khiến mức thuế giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới vượt quá 100%.

Tổng thống Mỹ Donald Trump cho biết chính Trung Quốc đã khởi xướng các cuộc đàm phán này, đồng thời nhấn mạnh ông không sẵn sàng cắt giảm thuế đối với hàng hóa Trung Quốc chỉ để đưa nước này đến bàn thương lượng. Mặc dù vậy cuộc đàm phán sắp tới chỉ là bước khởi đầu, chứ không phải là các cuộc thảo luận ở cấp độ cao.

Trong khi đó, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giữ nguyên lãi suất, đồng thời thừa nhận các rủi ro gia tăng về lạm phát và thất nghiệp, càng làm lu mờ triển vọng kinh tế Mỹ trong bối cảnh tác động từ các chính sách thuế của Tổng thống Mỹ Donald Trump.

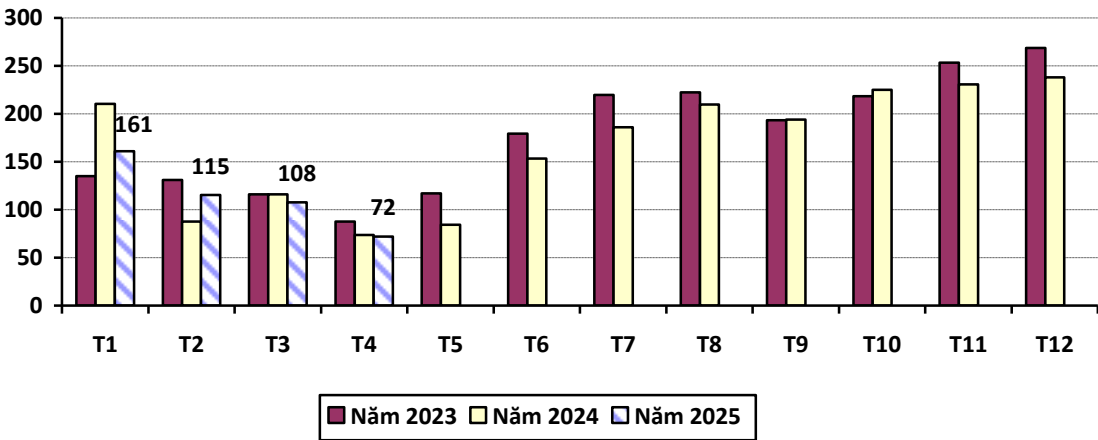
Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc trong tháng 4/2025 giảm xuống còn 49 điểm– mức thấp nhất kể từ tháng 12/2023. Con số này cũng thấp hơn mức dự báo 49,8 điểm của giới phân tích. Chỉ số dưới mức 50, phản ánh sự thu hẹp của hoạt động sản xuất. Trước tình hình này, giới chức Trung Quốc mới đây tuyên bố sẽ có thêm các chính sách thúc đẩy nền kinh tế trong quý II năm nay, tùy theo tình hình thực tế.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 4/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 71.866 tấn, trị giá 139,46 triệu USD, giảm mạnh 33,3% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 2,4% về lượng nhưng tăng 18,6% về trị giá.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 452.504 tấn, trị giá 872,78 triệu USD, giảm 7,2% về lượng nhưng tăng 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá ở mức cao.

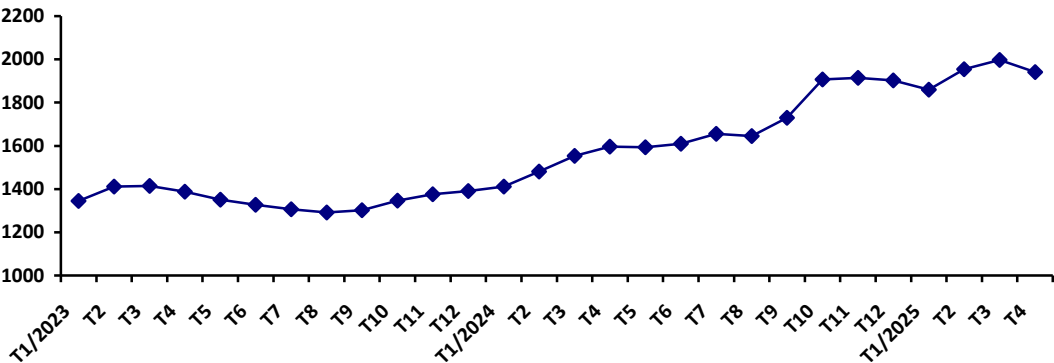
Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá bình quân cao su xuất khẩu trong tháng 4/2025 đạt 1.941 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 21,5% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.929 USD/tấn, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2023 - 2025 (USD/tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Trong tháng 4/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 47.579 tấn, trị giá 90,15 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 41,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đánh dấu tháng phục hồi thứ hai liên tiếp của thị trường này.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt tổng cộng 323.537 tấn, trị giá 616,52 triệu USD, giảm 1,9% về lượng nhưng tăng 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường này chiếm tới 71,5% tổng lượng và 70,6% tổng trị giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong giai đoạn này.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su sang các thị trường Ấn Độ và Hàn Quốc trong tháng 4/2025 đều ghi nhận mức sụt giảm mạnh, lần lượt giảm 42,4% và 18,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 19.819 tấn (giảm 47,5%) và sang Hàn Quốc đạt 12.970 tấn.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang nhiều thị trường khác như Đài Loan, Nga, Brazil, Sri Lanka, và Italia cũng đồng loạt giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu cao su sang Malaysia và Indonesia lại tăng trưởng rất mạnh: Xuất khẩu tới Malaysia đạt 12.046 tấn (tăng 99,4%), tới Indonesia đạt 12.240 tấn (tăng 340,9%) so với cùng kỳ năm ngoái.

Dự báo: Xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể tăng trưởng tích cực hơn trong thời gian tới do nhu cầu của thị trường Trung Quốc đang phục hồi mạnh trở lại. Trong khi đó, Cục Cao su Thái Lan (RAOT) phối hợp với nông dân trồng cao su nước này đã quyết định hoãn thời điểm bắt đầu vụ khai thác mủ cao su thêm một tháng, từ tháng 5 sang tháng 6/2025. Động thái chiến lược này dự kiến sẽ làm giảm nguồn cung cao su toàn cầu hơn 300.000 tấn, tác động đáng kể đến cán cân thị trường và có thể đẩy giá cao su tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	71.866	139.458	-33,3	-35,2	-2,4	18,6	452.504	872.787	-7,2	20,4
Trung Quốc	47.579	90.148	-35,8	-38,4	12,9	41,7	323.537	616.522	-1,9	30,8
Ấn Độ	5.090	10.248	2,1	-3,5	-42,4	-30,9	19.819	40.557	-47,5	-32,4
Hàn Quốc	2.563	5.385	-33,7	-32,8	-18,4	-1,1	12.970	27.151	-14,7	9,7
Indonesia	1.494	3.114	-38,8	-40,4	-1,2	15,9	12.204	24.993	99,4	128,7
Malaysia	677	984	-71,7	-73,4	59,3	56,1	12.046	18.549	340,9	383,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.483	3.011	-37,4	-39,1	-19,4	-7,7	8.325	16.383	-3,9	11,3
Mỹ	1.551	3.014	-39,5	-42,5	42,4	61,2	7.908	16.059	5,9	37,2
Đài Loan	1.708	3.592	5,4	4,4	17,5	36,2	6.522	13.877	-19,2	6,0
Nga	1.774	3.569	-4,2	-4,1	100,2	123,4	5.935	11.978	-18,5	2,7
Braxin	209	478	-77,3	-75,6	-82,6	-76,0	4.195	8.591	-22,6	7,2
Đức	972	2.086	-39,1	-43,0	-18,2	-3,0	4.180	9.177	-44,5	-27,8
Sri Lanka	250	528	-62,7	-56,7	-82,9	-80,2	3.816	6.929	-43,5	-36,8
Italia	645	1.397	-35,0	-35,1	30,6	62,4	3.039	6.430	-27,5	-1,0
Pakixtan	408	756	-44,1	-51,0	-17,6	-10,4	2.979	5.763	25,6	55,4
Bỉ	237	293	-59,9	-66,4	-63,3	-67,2	2.672	3.881	-15,6	-8,3
Nhật Bản	650	1.488	-8,3	-7,2	44,4	78,4	2.601	5.941	-5,8	23,6
Tây Ban Nha	566	1.088	-38,7	-42,1	0,2	13,7	2.525	4.798	-18,3	-2,0
Hà Lan	367	741	-46,9	-42,6	-32,2	-28,5	1.930	3.671	-18,0	-8,7
Canada	142	294	-36,0	-40,7	-29,7	-26,9	1.819	4.061	2,3	29,0
Mexico	388	818	256,0	286,3	99,0	111,2	925	1.932	30,3	58,6
Pêru	328	702	58,5	58,2	238,1	295,4	766	1.666	39,3	72,6
Anh	141	316	123,8	177,6	74,1	92,1	662	1.287	-41,0	-22,2
Bangladesh	168	357	-36,4	-35,9	320,0	399,5	578	1.223	14,9	46,9
Achentina	98	204	-3,0	-8,7	25,6	43,1	260	558	-6,5	19,2

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pháp	40	92			-77,8	-72,7	161	365	-88,0	-85,3
Thụy Điển	40	78	0,0	-16,2	100,0	83,4	141	302	54,9	88,7
Singapore		0	-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	61	138	-39,6	-22,7
Thị trường khác	2.298	4.675	-14,8	-15,5	-47,1	-33,3	9.928	20.004	-51,6	-37,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tiếp tục tăng

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 6/5/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại thị trường Mỹ tăng mạnh, trong khi giảm tại hầu hết các thị trường khác.

+ 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón từ một số thị trường ASEAN gồm Lào, Malaysia, Indonesia về Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường phân bón thế giới:

Phân bón Urea:

Sự trở lại của xuất khẩu phân bón Urea từ Trung Quốc đang tạo ra tâm lý bi quan trên thị trường, mặc dù giá nội địa tại Mỹ vẫn mạnh.

Trung Quốc đã xác nhận rằng xuất khẩu phân bón Urea sẽ tiếp tục từ tháng 5 đến tháng 9/2025, với hạn ngạch khoảng 3-4 triệu tấn. Các chứng chỉ xuất khẩu đầu tiên dự kiến sẽ được cấp vào ngày 19/5/2025. Tuy khối lượng xuất khẩu trong tháng 5/2025 được dự đoán sẽ hạn chế, chỉ khoảng 100.000-120.000 tấn, nhưng sẽ tăng tốc từ tháng 6/2025 trở đi. Các nhà giao dịch đang theo dõi chặt chẽ tác động của sự trở lại của Trung Quốc, với các tín hiệu giảm giá xuất hiện mặc dù chưa có khối lượng xuất khẩu ngay lập tức.

Giá phân bón Urea tại NOLA (New Orleans) trong tháng 5/2025 của Mỹ đã giảm 15 USD/tấn, xuống còn 455 USD/tấn FOB vào ngày 30/4/2025. Lượng hàng đầy đủ trong tháng 5 đã giao dịch ở mức 465 USD/tấn vào đầu tuần này, trong khi nửa đầu tháng 5 vẫn giữ mức giá 510 USD/tấn.

Triển vọng: Mặc dù khối lượng xuất khẩu từ Trung Quốc trong tháng 5/2025 sẽ thấp, nhưng nếu động thái tăng xuất khẩu này thành hiện thực, có thể ảnh hưởng đến tâm lý thị trường toàn cầu. Tháng 6/2025 sẽ là thời điểm quan trọng để theo dõi, khi giá cả toàn cầu có khả năng điều chỉnh theo luồng xuất khẩu mới. Nhu cầu nội địa của Mỹ vẫn vững chắc cho đến nay, nhưng giá trị NOLA yếu hơn cho thấy sự thận trọng đang quay trở lại.

Phân bón Kali:

Sự tự tin của các nhà cung cấp phân bón Kali đang góp phần làm tăng giá Kali trong quý 2/2025, đặc biệt là do giá thầu của Indonesia không đạt yêu cầu. Giá thầu thứ hai của Pupuk Indonesia là 338 USD/tấn CFR cho phiên đấu thầu 175.000 tấn MOP đã bị tất cả các nhà cung cấp tham gia từ chối. Điều này tương tự như lần từ chối trước đó đối với giá thầu 330 USD/tấn CFR. Trong khi đó, đề nghị ban đầu từ các nhà cung cấp dao động trong khoảng 360–400 USD/tấn CFR, cho thấy tâm lý mạnh mẽ của người bán trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu đang thắt chặt.

Thị trường phân bón Kali đang thắt chặt hơn, điều này tiếp tục hạn chế tình trạng cung ứng giao ngay, đặc biệt là đối với các lô hàng trong tháng 5 và tháng 6, từ đó hỗ trợ tăng giá.

Triển vọng: Việc các nhà cung cấp từ chối giá thầu dưới mức thị trường cho thấy sự tin tưởng liên tục vào giá MOP cao. Khi những nhà nhập khẩu chính gặp khó khăn trong việc đảm bảo khối lượng với mức chiết khấu, giá phân bón Kali dự kiến sẽ giữ vững cho đến cuối quý 2/2025, với những hạn chế về nguồn cung toàn cầu vẫn còn hiện hữu.

Phốt phát:

Ấn Độ đang đối mặt với những thách thức trong việc duy trì giá phân bón DAP ổn định giữa bối cảnh nguồn cung toàn cầu hạn hẹp. Bộ Phân bón (DoF) của Ấn Độ đã đặt ra mức trần 675 USD/tấn CFR đối với hàng nhập khẩu DAP. Tuy nhiên, một số giao dịch vẫn diễn ra trong khoảng 690–700 USD/tấn CFR, cho thấy mức trần này có khả năng thực thi hạn chế. Người mua Ấn Độ đang tích cực theo đuổi các lô hàng phân bón DAP, với một số giá thầu vượt quá 675 USD/tấn CFR. Điều này phản ánh tính cấp bách trong bối cảnh lượng hàng tồn kho thấp và nguồn cung toàn cầu eo hẹp.

Triển vọng: Những nỗ lực của Ấn Độ nhằm áp dụng mức giá trần đối với phân bón DAP có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cơ bản toàn cầu, khi người bán vẫn giữ vững mức giá trên 675 USD/tấn CFR. Khi nguồn cung phân bón DAP vẫn bị hạn chế và mùa gieo trồng đang đến gần, chiến lược nhập khẩu của Ấn Độ có thể phải đối mặt với áp lực để điều chỉnh theo thực tế thị trường.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 6/5/2025 trên sàn giao dịch CME:

+ Giá Urea tại Mỹ tăng mạnh trong tuần này, đạt 494,5 USD/tấn (FOB), tăng 70,19 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 378,75 USD/tấn (FOB), giảm 1,25 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 380 USD/tấn (FOB), giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 355 USD/tấn (CFR).

+ Giá DAP Nola Mỹ giữ nguyên so với tuần trước, đạt 640 USD/tấn (FOB).

+ Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 355 USD/tấn (FOB), giữ nguyên so với tuần trước.

+ Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 700 USD/tấn (CFR).

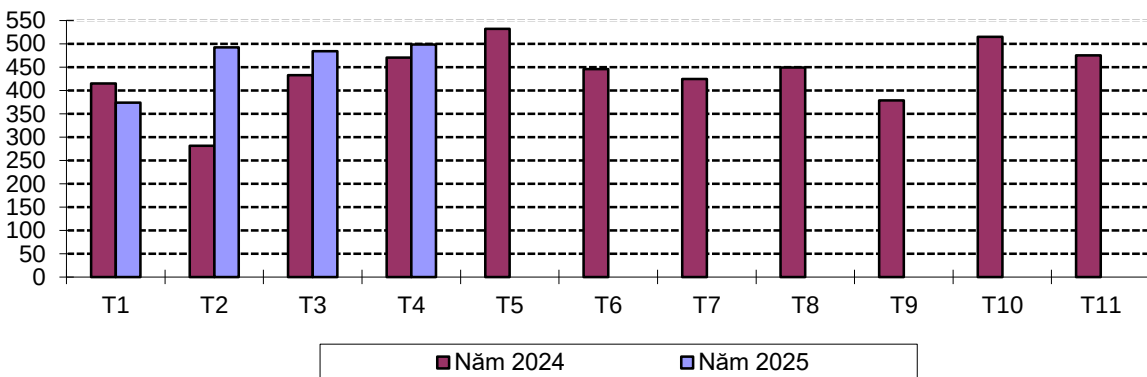
Thị trường phân bón Việt Nam

Tình hình nhập khẩu phân bón trong 4 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 498,2 nghìn tấn, trị giá 158,6 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với tháng 3/2025; tăng 0,7% về lượng nhưng giảm 2,8% về trị giá so với tháng 4/2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 1,84 triệu tấn, trị giá 586,6 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng phân bón Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

Nhập khẩu phân bón SA lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 463,7 nghìn tấn, trị giá 74,2 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón Kali giảm trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 378,4 nghìn tấn, trị giá 116,2 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Kali là phân bón được nhập khẩu nhiều thứ 2 trong 4 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu phân bón NPK tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 288,9 nghìn tấn, trị giá 136,2 triệu USD, tăng 117% về lượng và tăng 96,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón DAP lớn thứ 4 trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 127,7 nghìn tấn, trị giá 88,9 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 106,1 nghìn tấn, trị giá 42,3 triệu USD; tăng 43,9% về lượng và tăng 57,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các chủng loại phân bón nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	498.219	158.608	3,8	10,2	0,7	-2,8	1.840.357	586.613	14,0	14,0
Phân SA	109.870	17.501	-36,1	-37,1	19,8	23,5	463.661	74.237	4,0	12,0
Phân Kali	79.641	23.988	-4,4	-7,8	-58,5	-60,0	378.419	116.179	-12,1	-16,3
Phân NPK	132.027	59.265	198,5	173,2	171,2	132,2	288.935	136.195	117,0	96,8
Phân DAP	17.994	13.015	-54,7	-55,9	-58,2	-50,0	127.693	88.901	-20,1	-11,9
Phân Urea	30.939	12.100	91,8	76,9	928,6	962,2	106.062	42.252	43,9	57,7

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Trong tháng 4/2025, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính là Kali, SA, NPK, DAP và Urea đều giảm so với tháng 3/2025, trong đó giá nhập khẩu trung bình phân bón DAP và Urea giảm mạnh hơn. Còn so với tháng 4/2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA, DAP và Urea tăng, thì giá trung bình phân bón Kali và NPK giảm.

Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 4/2025 (USD/tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
Tổng	318	6,3	-3,4	319	0,0
Phân SA	159	-1,6	3,2	160	7,7
Phân Kali	301	-3,6	-3,8	307	-4,8
Phân NPK	449	-8,5	-14,4	471	-9,3
Phân DAP	723	-2,5	19,5	696	10,2
Phân Urea	391	-7,8	3,3	398	9,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

4 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc, Nga, Lào, Nhật Bản, và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam, với lượng nhập khẩu biến động khá lớn so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 770 nghìn tấn, trị giá 192,8 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga tăng nhẹ trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 248,3 nghìn tấn, trị giá 128 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 153,4 nghìn tấn, trị giá 40,9 triệu USD, tăng 41,4% về lượng và tăng 39,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nhật Bản giảm trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 119,1 nghìn tấn, trị giá 10,4 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc lớn thứ 5 trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 85,4 nghìn tấn, trị giá 36,7 triệu USD, tăng 46% về lượng và tăng 36,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, một số thị trường khác cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 là Malaysia, Indonesia, Đài Loan, Na Uy...

Nhập khẩu phân bón từ Malaysia trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 46,6 nghìn tấn, trị giá 18,9 nghìn USD, tăng 109,6% về lượng và tăng 125,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Còn nhập khẩu từ thị trường Indonesia đạt 41,3 nghìn tấn, trị giá 9,5 triệu USD, tăng 90% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 3/2025 (%)		So với tháng 4/2024 (%)		4 tháng năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	194.559	48.876	-25,6	-17,2	1,0	-22,5	769.990	192.818	16,8	15,0
Nga	103.928	44.552	164,9	74,8	2,4	39,7	248.334	127.980	2,7	10,6
Lào	51.964	14.429	10,3	14,0	110,4	122,3	153.356	40.879	41,4	39,9
Nhật Bản	34.889	3.389	33,3	59,8	-4,5	-12,9	119.138	10.409	-4,9	-20,8
Hàn Quốc	33.341	14.774	78,8	47,0	41,2	27,8	85.437	36.671	46,0	36,5
Ixraen	485	528	-98,4	-94,8	55,4	24,6	55.099	19.361	3,5	-1,5
Malaysia	13.519	5.406	192,1	170,6	8853,0	3695,3	46.589	18.944	109,6	125,9
Indonesia	23.136	6.589	351,5	566,0	664,8	478,3	41.256	9.547	90,0	14,9
Đài Loan	4.168	1.359	-67,5	-46,5	105,5	80,8	33.955	8.037	85,1	75,5
Bỉ	10.041	3.637	25,6	21,9	-20,0	-32,0	32.894	12.077	3,7	3,7
Canada	101	68			-99,8	-99,5	30.534	9.682	-66,7	-67,4
Bêlarút							27.379	8.487		
Na Uy	3.930	2.128	-37,9	-41,5	-53,9	-54,8	26.408	15.480	54,0	67,3
Đức	2.798	1.353	-23,7	-30,9	-0,5	-15,4	8.077	4.504	33,3	19,7
Mỹ	870	1.025	164,4	77,1	216,4	267,6	2.857	3.029	6,6	2,9
Thái Lan	359	262	-10,0	-28,2	-44,5	-43,2	1.964	1.200	41,8	-13,8
Philippin	300	180			-94,1	-92,5	327	198	-96,5	-95,5
Ấn Độ	263	306	168,4	32,4	46,9	-30,3	837	929	6,8	-8,4

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu rau quả tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp

+ Tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với tháng trước, nhưng xuất khẩu tới nhiều thị trường khác giảm, trong đó có Mỹ.

+ Triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực.

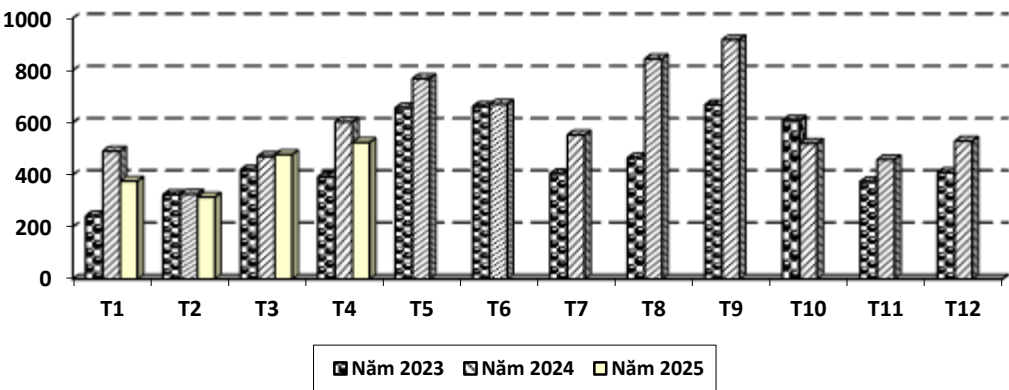
Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp, đạt xấp xỉ 523,52 triệu USD, tăng 9,7% so với tháng 3/2025, nhưng giảm 13,1% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt trên 1,68 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu rau quả trong 4 tháng đầu năm 2025 vẫn giảm 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu đã tăng trưởng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 4/2025. Điều này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và tiềm năng phát triển của ngành hàng sau những biến động của thị trường toàn cầu.

Dựa trên tình hình hiện tại và các yếu tố tác động, triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với tháng trước, gồm: Trung Quốc, thị trường Đài Loan, UAE, Đức, thị trường Hồng Kông, Pháp... Còn so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường tăng, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh. Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 3 con số.

Theo thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 257,1 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng 3/2025, nhưng vẫn giảm tới 35,4% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 777,82 triệu USD, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 46,12% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 61,36% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Mỹ là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 4/2025, kim ngạch đạt 42,68 triệu USD, giảm 7,4% so với tháng trước, nhưng tăng 68,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Mỹ chiếm 9,15% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 4 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với tỷ trọng 4,93% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 4 của Việt Nam, kim ngạch đạt gần 29,28 triệu USD trong tháng 4/2025, giảm 5,8% so với tháng 3/2025 và giảm 9,8% so với tháng 4/2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 101,46 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (tăng 22,5%); thị trường Đài Loan (tăng 36,9%); UAE (tăng 42,8%); Australia (tăng 10,9%); Malaysia (tăng 45,4%); Đức (tăng 28,1%)... Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng 3 con số, gồm: thị trường Hồng Kông (tăng 103%); Italia (tăng 372,7%).

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm trong 4 tháng đầu năm 2025, như: Thái Lan (giảm 2,9%); Hà Lan (giảm 0,8%); Nga (giảm 7,9%); Lào (giảm 17%); ...

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	523.519	9,7	-13,1	1.686.636	-10,5	100,00	100,00
Trung Quốc	257.111	19,2	-35,4	777.822	-32,8	46,12	61,36
Mỹ	42.682	-7,4	68,4	154.294	66,0	9,15	4,93
Hàn Quốc	29.282	-5,8	-9,8	101.463	-5,2	6,02	5,68
Nhật Bản	20.834	-1,3	22,1	75.223	22,5	4,46	3,26
Thái Lan	10.388	-33,9	-9,7	57.381	-2,9	3,40	3,13
Đài Loan	19.056	73,9	74,8	44.586	36,9	2,64	1,73
UAE	13.000	3,1	104,2	39.160	42,8	2,32	1,45
Australia	10.886	-2,5	14,9	39.026	10,9	2,31	1,87
Hà Lan	12.453	-5,0	22,0	36.624	-0,8	2,17	1,96
Malaysia	7.047	-16,2	56,6	27.081	45,4	1,61	0,99
Đức	7.657	9,1	56,2	25.430	28,1	1,51	1,05
Hồng Kông	9.326	3,8	99,6	24.691	103,0	1,46	0,65
Canada	5.451	-7,7	-10,4	21.191	5,8	1,26	1,06
Pháp	5.523	9,6	40,7	19.494	25,9	1,16	0,82
Nga	6.250	21,8	-9,8	18.841	-7,9	1,12	1,08
Anh	4.919	-9,3	52,8	17.645	67,1	1,05	0,56
Singapore	4.008	-1,5	31,2	14.642	7,7	0,87	0,72
Campuchia	1.601	-23,9	84,2	7.748	64,6	0,46	0,25
Ả Rập Xê út	1.702	11,2	10,4	6.225	35,9	0,37	0,24
Italia	2.291	99,2	645,2	5.949	372,7	0,35	0,07
Indonesia	656	-38,7	9,0	4.598	81,2	0,27	0,13
Ai Cập	2.155	315,0	157,8	4.575	49,5	0,27	0,16
Lítva	1.763	77,8	18,8	4.511	9,2	0,27	0,22
Lào	1.139	18,3	-15,3	4.248	-17,0	0,25	0,27
Xê-nê-gan	356	-20,7	153,8	1.717	9,3	0,10	0,08
Cadắcxtan	429	173,5	-68,4	1.286	-53,9	0,08	0,15
Thụy Sĩ	234	-29,5	-2,9	1.213	3,7	0,07	0,06
Na Uy	326	6,5	-19,9	1.052	-16,5	0,06	0,07
Côoét	345	15,6	30,4	842	-37,6	0,05	0,07
Ukraina	56	-37,2		416	1.219,6	0,02	0,00
Kyrgyzstan	30		-90,2	30	-97,7	0,00	0,07
Thị trường khác	44.561	11,7	30,1	147.635	34,1	8,75	5,84

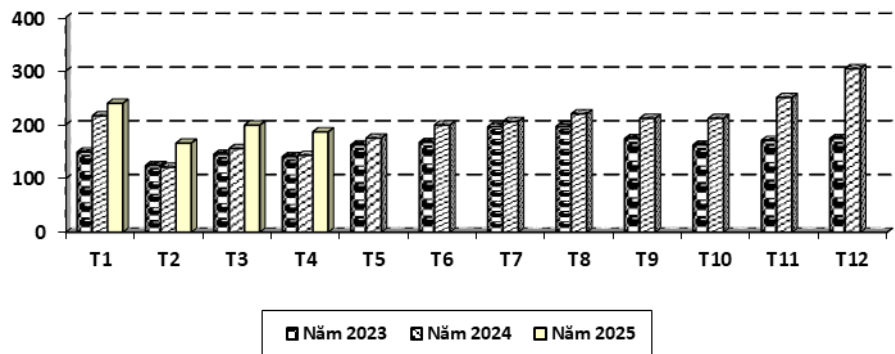
(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 4/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 186,75 triệu USD, giảm 6,3% so với tháng 3/2025, nhưng tăng 30,5% so với tháng 4/2024.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt 791,8 triệu USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 4/2025, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ nhiều nguồn cung giảm so với tháng trước, ngoại trừ Campuchia, New Zealand, Ấn Độ... So với tháng 4/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ hầu hết các nguồn cung tăng, ngoại trừ Nam Phi, Ixraen, Braxin.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Campuchia, Thái Lan, Nam Phi ...

Theo Cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 59,49 triệu USD, giảm 17,7% so với tháng 3/2025, nhưng tăng 6,4% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 283,64 triệu USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Trung Quốc chiếm 35,82% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với 40% thị phần trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tháng 4/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 42,76 triệu USD, giảm 15,1% so với tháng 3/2025, nhưng tăng tới 76,3% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt xấp xỉ 202,96 triệu USD, tăng 59,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Mỹ chiếm 25,63% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025, cao hơn so với 20,04% thị phần trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều thị trường, như: Australia (tăng 25,5%); New Zealand (tăng 55,1%); Chi lê (tăng 186,5%); Ấn Độ (tăng 28,9%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ một số nguồn cung như: Myanmar (giảm 9,5%); Thái Lan (giảm 10,8%); Nam Phi (giảm 54,1%); Ixraen (giảm 14,6%) ...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	186.753	-6,3	30,5	791.817	24,6	100,00	100,00
Trung Quốc	59.490	-17,7	6,4	283.644	11,6	35,82	40,00
Mỹ	42.764	-15,1	76,3	202.957	59,4	25,63	20,04

Nguồn cung	Tháng 4/2025 (nghìn USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Australia	11.402	-8,3	18,7	45.592	25,5	5,76	5,72
Myanma	10.804	-0,6	23,1	37.235	-9,5	4,70	6,48
Campuchia	10.167	40,0	34,6	25.487	-4,4	3,22	4,20
New Zealand	12.168	202,7	64,4	23.202	55,1	2,93	2,35
Chilê	1.426	-45,7	335,8	22.955	186,5	2,90	1,26
Ấn Độ	8.912	67,1	46,4	22.352	28,9	2,82	2,73
Hàn Quốc	5.799	4,3	30,7	20.724	11,6	2,62	2,92
Thái Lan	3.631	19,9	5,5	11.882	-10,8	1,50	2,10
Nam Phi	1.717	-47,9	-51,5	9.444	-54,1	1,19	3,24
Canada	501	-35,3	4,1	3.988	-9,0	0,50	0,69
Lào	1.086	33,1	10,0	2.774	63,9	0,35	0,27
Malaysia	408	28,3	35,8	1.281	-1,1	0,16	0,20
Ixraen	269	-44,0	-14,6	1.094	21,2	0,14	0,14
Braxin	433	263,7	-24,3	881	-50,8	0,11	0,28
Thị trường khác	15.777	-19,8	73,3	76.326	62,5	9,64	7,39

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 22/4 - 6/5/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Quả đu đủ ruột đỏ, tươi, nguyên trái	kg	128	6,12	Nga	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng	kg	96	26,48	Canada	KV HCM	C&F
Sầu riêng còn hạt đông lạnh	kg	5.716	10,55	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Múi sầu riêng Mongthong đông lạnh	kg	276	9,50	Hồng Kông	Cát Lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	15.700	4,36	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Quả ổi ruby tươi	kg	50	10,01	Canada	KV HCM	C&F
Quả bưởi tươi	kg	25.000	0,39	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Chôm chôm	kg	103	9,61	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh đỏ	kg	292	8,54	Pháp	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	154	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1B	kg	20.592	1,62	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối tiêu quả xanh	kg	56.000	0,19	Trung Quốc	Lào Cai	DAF
Dừa hấu quả tươi	kg	32.000	0,20	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Dừa cắt khoanh tròn đông lạnh	kg	9.230	2,02	Tây Ban Nha	Cát Lái	CFR
Dừa tươi	kg	20.100	0,43	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Măng cụt tươi	kg	50	11,37	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Măng cầu na	kg	180	4,80	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít đỏ tách múi	kg	43	17,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả thanh long ruột trắng	kg	119.000	0,58	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	205	6,47	Đức	KV HCM	C&F
Quả vải tươi	kg	12.750	0,70	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Trái vải	kg	492	14,00	Canada	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Bí ngô tươi	kg	1.000	1,66	Singapore	Cát Lái	C&F
Cà pháo Thái	kg	41	13,45	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thìa	kg	51	12,48	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải rổ	kg	42	12,61	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	20.850	0,34	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cần tây	kg	23.000	0,50	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ cà rốt tươi	kg	28.000	0,47	Lào	Chà Lo	DAF
Củ dền tươi	kg	7.700	0,67	Singapore	Cát Lái	CIF

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Củ gừng khô	kg	15.870	3,09	UAE	Đình Vũ	CFR
Củ hành	kg	24.000	1,00	Hàn Quốc	Hải Phòng	C&F
Củ hành tím	kg	22.490	1,37	Hàn Quốc	Cát Lái	EXW
Củ khoai lang tươi	kg	28.457	0,48	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Củ nghệ tươi	kg	300	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng xắt lát đông lạnh	kg	600	2,40	Bỉ	Cát Lái	FOB
Hương nhu	kg	36	16,79	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	70	13,56	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hẹ lá tươi	kg	50	11,37	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	301	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
ớt	kg	105	6,18	Ai Len	KV HCM	FCA
Lá lốt tươi	kg	169	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Ngò gai	kg	33	16,80	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau ôm tươi	kg	50	11,37	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau muống tươi	kg	130	11,36	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau tiền vua cấp đông	kg	342	9,70	Mỹ	Cái Mép	EXW
Rau tía tô tươi	kg	27	20,00	UAE	KV HCM	FCA
Sả cây tươi	kg	78	9,00	Pháp	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa đồng tiền	cành	6.000	0,09	Philippin	KV HCM	C&F
Hoa cát tường tươi	cành	1.350	0,81	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	4.725	0,32	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa cẩm tú cầu tươi	cành	270	2,44	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	10.950	0,89	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng cắt cành tươi	cành	2.160	0,30	Thái Lan	KV HCM	CFR
Hoa hồng môn tươi cắt cành	cành	3.878	1,34	Australia	KV HCM	FCA
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	7.549	4,10	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	1.000	2,23	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	190	2,93	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	6.290	0,64	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa phi yến tươi	cành	1.200	0,80	Australia	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	1.740	0,48	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Bí đỏ sấy giòn	kg	1.360	7,80	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Cơm dừa nạo sấy	kg	5.000	2,70	Uruguay	Cát Lái	FOB
Cà chua sấy giòn	kg	540	9,60	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	8.300	4,13	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Chanh dây sấy khô	kg	272	25,06	Đức	KV HCM	CFR
Dừa cô đặc	kg	39.520	3,70	Hà Lan	Đình Vũ	FOB
Xoài ướp đường sấy khô	kg	19.910	3,95	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Rau bó xôi sấy khô	kg	1.008	34,00	Nhật Bản	Cảng Vĩt	CIF
ớt sấy khô, dạng lát	kg	1.244	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Khô qua sấy giòn	kg	608	8,20	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Mít Sấy	kg	750	10,00	Anh	Cát Lái	FOB

(Nguồn: Tổng kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh